BSC
BIDV SECURITIES JSC

BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Cập nhật thông tin liên quan hoạt động cổ phần hóa thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2026-2030



CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 11/2026

MỤC LỤC

I. Chuyên mục tháng: Cập nhật thông tin liên quan hoạt động cổ phần hóa thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2026-2030 03

Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp giai đoạn 2026-2030 04

Kế hoạch cơ cấu vốn giai đoạn 2026-2030 của Bộ Xây dựng và UBND Tp. Hồ Chí Minh 05

SCIC điều chỉnh danh sách doanh nghiệp thoái vốn giai đoạn 2026-2030 06

Chi tiết 20 Doanh nghiệp SCIC dự kiến thoái vốn trên TTCK (giai đoạn 2026 – 2030) 07

II. Kinh tế vĩ mô thế giới 08

Kinh tế vĩ mô thế giới: Rủi ro địa chính trị và chính sách thương mại cản trở đà tăng trưởng 09

Chính sách tiền tệ: Áp lực lạm phát do chiến tranh 10

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới 11

III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam 12

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 13

Chính sách nổi bật 14

GDP 3Q2026: 9.01% y/y – Đầu tư dẫn dắt tăng trưởng 15

Tiêu dùng: Mở rộng đà tăng trưởng 16

CSTT: NHNN tăng cường chỉ đạo giảm mặt bằng lãi suất 17

Thanh khoản hệ thống: Lãi suất kỳ hạn ngắn biến động mạnh, kỳ hạn dài neo cao 18

Lạm phát duy trì ở mức cao, các chính sách nhằm bình ổn giá có hiệu lực 19

Giải ngân đầu tư công: Nhiều địa phương đã về đích 20

Tỷ giá & Xuất nhập khẩu: Tích cực 21

Xuất nhập khẩu 10T2026: Xuất siêu trở lại trong tháng 9 và tháng 10 22

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu 23

Thị trường trái phiếu Chính phủ 24

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp: Lượng phát hành chậm lại 25

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam 26

IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam 27

Sau hiệu ứng nâng hạng qua đi, thị trường ghi nhận xu hướng điều chỉnh trong tháng 10 28

Mặt bằng định giá ở vùng hấp dẫn 29

Thanh khoản thị trường tiếp tục trầm lắng 31

Số tài khoản chứng khoán mở mới tăng nhưng NĐT vẫn lựa chọn đứng ngoài thị trường 32

Khối ngoại mở rộng đà bán ròng tháng 10 33

Các quỹ ETF ngoại và ETF nội thu hẹp đà bán ròng trong tháng 10 34

Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch trầm lắng 35

Diễn biến nhóm ngành tiếp tục nghiêng về phía tiêu cực 36

Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành 37

Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index 38

Danh mục BSC30 39

Danh mục BSC50 40

V. Phụ lục 42

Lịch sự kiện tháng 11/2026 43

Lịch sự kiện năm 2026 44

Hiệu suất TTCK trong nước và quốc tế 45

BSC
BIDV SECURITIES JSC

CHUYÊN MỤC THÁNG

Cập nhật thông tin liên quan hoạt động cổ phần hóa thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2026-2030



Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp giai đoạn 2026-2030

PHỤ LỤC I · GIỮ NGUYÊN TỶ LỆ VỐN NHÀ NƯỚC

Nhà nước nắm 100% (10 Doanh nghiệp)

PVN | EVN | TKV | VNPT | Vinachem | SCIC | VEC | VNR | Vinafood 1 | Agribank

Giữ tỷ lệ chi phối (05 Doanh nghiệp)



PHỤ LỤC II · SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẾN 2030

Điều chỉnh tỷ lệ theo khung Quyết định 40/2026/QĐ-TTg

Doanh nghiệp	Tỷ lệ vốn Nhà Nước	Sau sắp xếp	Thay đổi (điểm %)
VNA (Mã CK: HVN)	39.3%	86.4%	▲ +47.1
VietinBank (Mã CK: CTG)	64.5%	65.0%	▲ +0.5
BIDV (Mã CK: BID)	76.7%	Từ 65% trở lên	Duy trì
Vietcombank (Mã CK: VCB)	74.8%	Từ 65% trở lên	Duy trì
VIMC (Mã CK: MVN)	99.5%	65.0%	▼ –34.5
VRG (Mã CK: GVR)	96.8%	75.0%	▼ –21.8

Nguồn: BSC Research tổng hợp từ Quyết định 2054/QĐ-TTg ngày 27/10/2026

Nhận xét:

Quyết định số 2054/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp giai đoạn 2026-2030 của Chính phủ đã làm rõ lộ trình tỷ lệ sở hữu Nhà nước tại một số Tập đoàn kinh tế, Tổng công công ty, Ngân hàng TMCP Nhà nước lớn, cụ thể:

+ Tổng công ty hàng không Việt Nam (Mã chứng khoán: HVN): Bộ Tài chính đang đại diện 39.3% vốn Nhà nước, cần tăng tỷ lệ sở hữu lên tối thiểu là 65% và mục tiêu là 86.4% hoàn thành vào năm 2030. Hiện nay, SCIC đang nắm giữ tỷ lệ 47.1% tại HVN, do đó nhiều khả năng sẽ có sự chuyển giao phần đại diện vốn Nhà nước giữa Bộ Tài chính và SCIC trong thời gian tới.

+ Đối với nhóm NHTMCP có vốn Nhà nước:

- **Vietcombank và BIDV** sẽ có dư địa để giảm tỷ lệ sở hữu Nhà nước xuống mức từ 65% trở lên;
- **Vietinbank**: Nhà nước sẽ cần tăng tỷ lệ sở hữu lên tối thiểu là 65% (hiện nay Nhà nước đang sở hữu 64.5% vốn). Công đoàn Vietinbank đang sở hữu khoảng 1.2% nên phương án nâng tỷ lệ sở hữu Nhà nước không gặp nhiều khó khăn.

Kế hoạch cơ cấu vốn giai đoạn 2026-2030 của Bộ Xây dựng và UBND Tp. Hồ Chí Minh

Bộ Xây dựng: 04 Doanh nghiệp trên TTCK

VGC niêm yết HOSE; **LLM, HAN, TCK** giao dịch trên UPCoM

Mã CK	Tỷ lệ vốn Nhà Nước	Phương án	Mốc
VGC	38.6%	Giữ rồi chuyển giao	2030
LLM	97.9%	Giữ nguyên	Đến 2030
HAN	98.8%	Giữ nguyên	Đến 2030
TCK	98.8%	Chuyển giao cho HUD	2026-2027

Nguồn: BSC Research tổng hợp

VGC nắm giữ tỷ lệ vốn đến 2030 để làm nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ngành Xây dựng. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước cho doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

UBND TP.HCM: 09 Doanh nghiệp trên TTCK

QĐ 6810/QĐ-UBND ngày 14/10/2026; trước năm 2030

Đơn vị tiếp nhận	Doanh nghiệp (Mã CK và tỷ lệ vốn Nhà nước)
UBND TP.HCM (giữ)	**BCM** (95.4%) → trên 65%
Tổng công ty lĩnh vực dịch vụ đô thị (mới)	**MTV** (65.0%); **BRS** (76.9%), **UPC** 36.0%
HFIC	**BWS** (46.8%); **TLP** (36.0%)
IPC	**UDC** (67.7%)
Saigontourist	**VTG** (58.9%)
SAGRI	**TNC** (51.0%)

8 Doanh nghiệp chuyển giao nguyên trạng quyền đại diện vốn;
BCM giảm tỷ lệ sở hữu Nhà nước về mức trên 65%

- **Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1537/QĐ-BXD** về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước, kế hoạch dự kiến như sau:

+ 06 Doanh nghiệp tiếp tục duy trì tỷ lệ nắm giữ 100% vốn: (1) Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (VATM); (2) Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam; (3) Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam (VISHIPEL); (4) Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giao thông vận tải; (5) Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) và (6) Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD);

+ Nhóm giữ nguyên vốn Nhà nước và chuyển giao: **LILAMA** (Mã CK: LLM); **HANCORP** (Mã CK: HAN); **COMA** (Mã CK: TCK) sẽ chuyển giao cho HUD; **Viglacera** (Mã CK: VGC) chuyển giao cho doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước vào 2030, đối với **VINAWACO** sẽ chuyển giao vào 2026-2027;

- **UBND Tp Hồ Chí Minh ban hành Quyết định 6810/QĐ-UBND** về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu vốn Nhà nước giai đoạn 2026-2030, một số nộ dung đáng chú ý:

+ 11 Doanh nghiệp tiếp tục giữ nguyên tỷ lệ vốn Nhà nước, bao gồm: HFIC, IPC, Saigontourist, SAWACO, FOSCO, SATRA, Công ty TNHH MTV Thảo cầm viên, Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (CNS); Công ty TNHH MTV Đường sắt đô thị số 1 (HURC1), Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

SCIC điều chỉnh danh sách doanh nghiệp thoái vốn giai đoạn 2026-2030

71
Danh sách 2025

→

−13
Rút khỏi danh sách

+8
Mới bổ sung

→

66
Danh sách 2026-2030

Số lượng doanh nghiệp trên TTCK

Sàn	2025	2026-2030	Thay đổi
HOSE	6	3	▼ −3
HNX	3	3	0
UPCoM	13	14	▲ +1
Tổng	**22**	**20**	▼ −2

HOSE chỉ còn 03 DN: **SMA, PPC, DMC**

▼ Rút khỏi danh sách

06 DN niêm yết/ĐGKD &
07 DN chưa niêm yết/ĐKGD

HOSE	HND, QTP, FPT
HNX	HGM
UPCoM	VIW, VEC

(Chi tiết mã chứng khoán của 06 Doanh nghiệp)

VEC đã bán đấu giá thành công năm 2025

▲ Mới bổ sung

04 DN niêm yết/ĐKGD & 04 DN chưa niêm yết/ĐKGD

Mã CK	Sàn	Vốn SCIC (tỷ đồng)	Tỷ lệ SCIC
TVN	UPCoM	6,368.4	93.9%
VGT	UPCoM	2,674.4	53.5%
VVN	UPCoM	455.1	82.8%
CAG	HNX	73.1	53.0%

Chi tiết 20 Doanh nghiệp SCIC dự kiến thoái vốn trên TTCK (giai đoạn 2026 – 2030);

Nguồn: BSC Research tổng hợp từ SCIC

Nhận xét:

- **Một số doanh nghiệp có trong danh sách bán vốn 2025 đã KHÔNG còn xuất hiện trong danh sách của giai đoạn 2026-2030**, bao gồm một số doanh nghiệp đáng chú ý: **FPT** (Công nghệ thông tin), **HND + QTP** (nhiệt điệt), **HGM** (lĩnh vực khoáng sản), **VIW** (ngành nước) và **VEC**
- **Một số doanh nghiệp MỚI xuất hiện trong danh sách bán vốn giai đoạn 2026-2030, bao gồm: CAG, VVN, VGT và TVN**. Điều này phù hợp với chủ trương theo Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/08/2026 quy định tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực và khung tỷ lệ vốn Nhà nước.

Chi tiết 20 Doanh nghiệp SCIC dự kiến thoái vốn trên TTCK (giai đoạn 2026 – 2030)

STT	Tên doanh nghiệp	Mã CK	Sàn	Vốn điều lệ (VND)	Vốn SCIC (VND)	Tỷ lệ SCIC	Đối chiếu so với thông báo 2025
1	CTCP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	SMA	HOSE	203,528,360,000	5,166,550,000	2.54%	Có ở cả hai
2	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	PPC	HOSE	3,262,350,000,000	627,300,000	0.02%	Có ở cả hai
3	CTCP XNK Y tế Domesco	DMC	HOSE	347,274,650,000	120,544,670,000	34.71%	Có ở cả hai
4	CTCP Cảng An Giang	CAG	HNX	138,000,000,000	73,116,000,000	52.98%	Không có ở 2025 (MỚI)
5	CTCP Công trình GTVT Quảng Nam	QTC	HNX	27,000,000,000	14,526,000,000	53.80%	Có ở cả hai
6	CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	NTP	HNX	1,710,382,200,000	634,636,570,000	37.10%	Có ở cả hai
7	CTCP Xuất nhập khẩu thuỷ sản An Giang	AGF	UPCoM	281,097,430,000	23,168,920,000	8.24%	Có ở cả hai
8	CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	VXB	UPCoM	40,490,060,000	20,146,260,000	49.76%	Có ở cả hai
9	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	FIC	UPCoM	1,270,000,000,000	509,001,000,000	40.08%	Có ở cả hai
10	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	VGV	UPCoM	357,744,480,000	312,377,480,000	87.32%	Có ở cả hai
11	CTCP Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng Hải Phòng	CID	UPCoM	10,820,000,000	976,320,000	9.02%	Có ở cả hai
12	Tổng công ty Licogi	LIC	UPCoM	900,000,000,000	366,406,910,000	40.71%	Có ở cả hai
13	Tổng CTCP Xây dựng công nghiệp Việt Nam	VVN	UPCoM	550,000,000,000	455,125,000,000	82.75%	Không có ở 2025 (MỚI)
14	Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (Seaprodex)	SEA	UPCoM	1,250,000,000,000	792,280,000,000	63.38%	Có ở cả hai
15	CTCP CNTT, VT và tự động hóa dầu khí PVTech	PAI	UPCoM	42,352,900,000	5,761,200,000	13.60%	Có ở cả hai
16	CTCP Sách Việt Nam	VNB	UPCoM	679,099,600,000	67,909,960,000	10.00%	Có ở cả hai
17	CTCP Nhựa Việt Nam	VNP	UPCoM	194,289,130,000	127,943,420,000	65.85%	Có ở cả hai
18	CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương	VIN	UPCoM	268,000,000,000	266,566,000,000	99.46%	Có ở cả hai
19	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	VGT	UPCoM	5,000,000,000,000	2,674,381,000,000	53.49%	Không có ở 2025 (MỚI)
20	Tổng công ty Thép Việt Nam	TVN	UPCoM	6,780,000,000,000	6,368,440,340,000	93.93%	Không có ở 2025 (MỚI)

*Báo cáo BSC Research đã xuất bản liên quan đến chủ đề cổ phần hóa, thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước: **Kỳ 1 (T05/2026)** và **Kỳ 2 (T08/2026)***

Nguồn: BSC Research tổng hợp từ SCIC

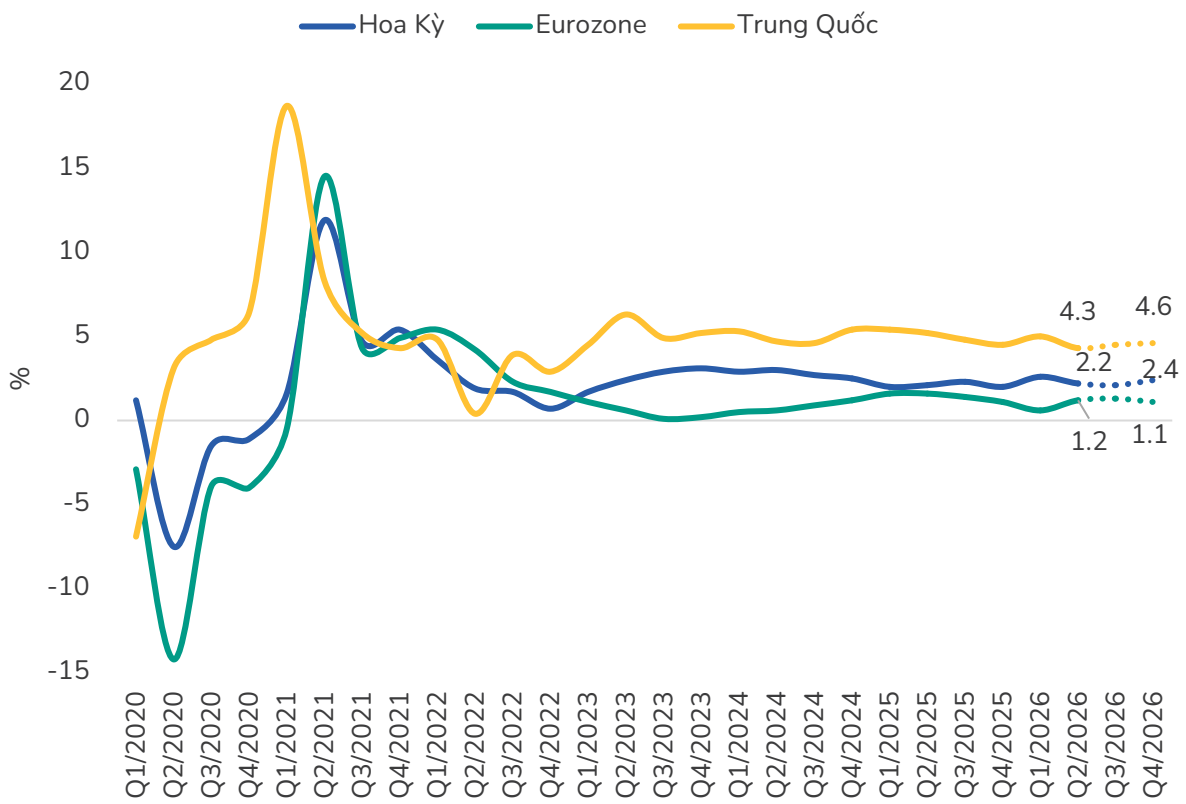
BSC
BIDV SECURITIES JSC

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Kinh tế vĩ mô thế giới: Rủi ro địa chính trị và chính sách thương mại cản trở đà tăng trưởng

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

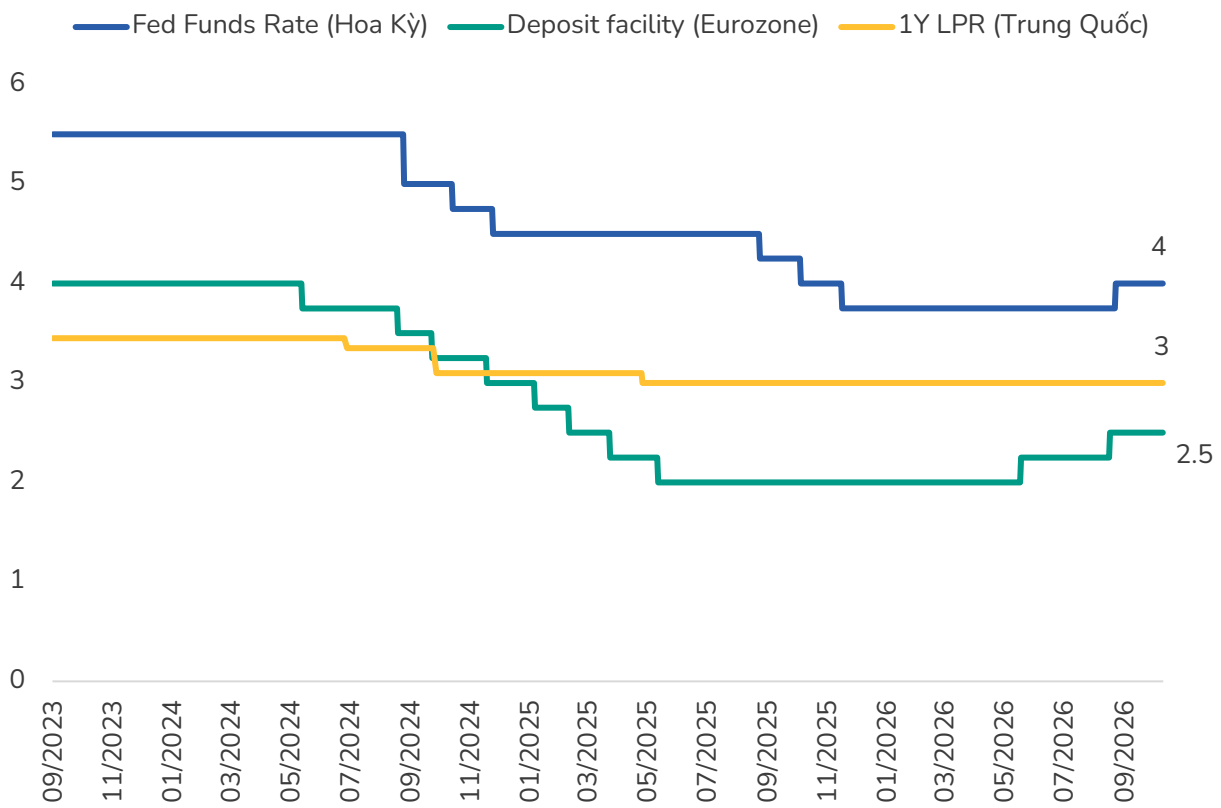
Quốc gia	Chỉ tiêu	08/26	09/26	10/26	2026 (F)	2027 (F)
	CPI	3.4			3.4	2.5
Hoa Kỳ	PMI sản xuất	54.6	54.5	55.5		
	PMI dịch vụ	55.4	54.9			
	CPI	3.2	3.8		3.0	2.6
Eurozone	PMI sản xuất	52.7	52.9	52.7		
	PMI dịch vụ	51.6	53.0	51.7		
	CPI	0.8			1.0	1.1
Trung Quốc	PMI sản xuất	49.8	50.1	49.3		
	PMI dịch vụ	49.0	50.2	49.7		

- Chiến tranh Hoa Kỳ - Iran: **(1)** Giao tranh với tần suất thấp song song với phát tín hiệu đàm phán, tuy nhiên đàm phán chưa có tiến triển hơn những lần đàm phán trước, hai bên chưa xuống nước và đang chờ đợi bên còn lại. **(2)** Hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz vẫn bị hạn chế **(3)** Giá dầu thế giới tiếp tục chịu áp lực tăng.
- Thương mại: Sau khi Tòa án Tối cao Hoa Kỳ bác bỏ thuế đối ứng theo IEEPA (20/2/2026), Hoa Kỳ chuyển sang dùng các công cụ pháp lý khác: thuế Mục 301 áp với 60 nền kinh tế từ 24/7/2026 (mức 10–12.5%, Việt Nam chịu 12.5%) và thuế Mục 232 theo ngành hàng ngày càng mở rộng. Vẫn còn những cuộc điều tra thương mại từ phía Hoa Kỳ chưa có kết luận, để ngỏ khả năng Hoa Kỳ tiếp tục gia tăng công cụ thuế quan khi cần.
- Diễn biến tại 3 nền kinh tế chính: **(1) Hoa Kỳ:** Tăng trưởng theo hình chữ K; số liệu thị trường lao động ổn định, lạm phát vẫn chịu áp lực tăng. **(2) Eurozone:** Đà phục hồi mỏng manh, cú sốc giá năng lượng đẩy lạm phát tăng. **(3) Trung Quốc:** Xuất khẩu gánh tăng trưởng, cầu nội địa vẫn là điểm nghẽn.

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg

Chính sách tiền tệ: Áp lực lạm phát do chiến tranh

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng có định hướng
Lãi suất điều hành	3.75%-4.00%	2.5% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	• **Cuộc họp 27-28/10:** Fed giữ nguyên lãi suất. • Từ cuộc họp tháng 9, các thành viên Fed bắt đầu đồng thuận hơn theo hướng **"diều hâu"**. • Nền kinh tế ổn định và áp lực tăng lạm phát là yếu tố quyết định tăng lãi suất của Fed. • Cuộc họp tiếp theo: **8-9/12**.	• **Cuộc họp 28-29/10:** ECB giữ nguyên lãi suất. • **Chủ tịch ECB Lagarde sẽ thôi chức từ ngày 7/2/2027, sớm khoảng 9 tháng so với nhiệm kỳ 8 năm.** • Áp lực lạm phát đến từ giá năng lượng. • Cuộc họp tiếp theo: **16-17/12**.	• Chính sách nới lỏng có kiểm soát và định hướng. • Lạm phát gia tăng do giá năng lượng nhưng áp lực không lớn vì cầu nội địa yếu. • Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.

- Yếu tố chính đang gây áp lực lạm phát toàn cầu: giá năng lượng.
- **Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất tại cuộc họp tháng 10; quan điểm các thành viên FOMC có xu hướng "diều hâu" hơn từ sau cuộc họp tháng 9. **(2)** Biểu đồ dot plot tháng 9 cho thấy (i) 16/18 thành viên dự báo ít nhất một lần tăng nữa trong năm 2026, đưa lãi suất về vùng 4 - 4.25%; (ii) 14/18 thành viên dự báo lãi suất sẽ không hạ trong năm 2027.
- **Eurozone:** ECB giữ nguyên lãi suất tại cuộc họp tháng 10; quan điểm vẫn nghiêng về "diều hâu". Áp lực lạm phát đến từ giá năng lượng.
- **Trung Quốc:** Duy trì CSTT nới lỏng vừa phải, có định hướng và kiểm soát, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, hạ tầng, tiêu dùng, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ...
- **Quan điểm BSC: Fed và ECB có thể tăng lãi suất ở mức độ hạn chế nhằm chủ động kiểm soát rủi ro lạm phát, ngăn cú sốc giá năng lượng lan sang lạm phát lõi và kỳ vọng lạm phát.**

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	30/10/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	3,874.6	-3.7%	-3.0%	-6.8%	-3.7%
Bạc	USD/ozt	49.1	-5.9%	-8.9%	-18.7%	0.4%
Thép HRC	USD/T.	1,347.0	0.4%	4.3%	5.6%	58.5%
Nhôm	USD/MT	3,116.6	0.0%	1.2%	-1.9%	9.0%
Niken	USD/MT	15,125.8	-1.7%	-3.8%	-4.1%	0.4%
Quặng sắt	CNY/MT	672.0	-1.0%	-1.1%	-5.0%	-18.8%
Đồng	USd/lb.	648.2	-1.8%	-0.4%	-2.1%	27.0%
Dầu Brent	USD/bbl.	117.6	2.4%	0.8%	13.6%	81.0%
Dầu WTI	USD/bbl.	104.1	2.1%	0.8%	15.2%	71.9%
Xăng	USd/gal.	331.2	4.0%	3.1%	-3.7%	65.3%
Than đá	USD/MT	150.5	0.2%	-0.2%	2.7%	44.5%
Đậu tương	USd/bu.	1,222.3	0.2%	-2.7%	-5.5%	12.0%
Cao su	JPY/kg	443.0	0.2%	-4.4%	-0.4%	42.7%
Đường	USD/MT	516.3	-2.1%	-3.5%	2.0%	24.7%
Sữa	USD/cwt	15.2	0.0%	-0.4%	1.7%	-10.2%

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/10/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7580.1	-1.8%	-0.6%	-0.9%	11.1%
EU (EURO STOXX 50)	6131.3	-1.2%	1.0%	-2.2%	7.6%
Trung Quốc (SHCOMP)	3599.0	-1.4%	-2.5%	-6.3%	-9.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	63290.1	-2.1%	1.0%	-5.2%	23.3%
Hàn Quốc (KOSPI)	5730.7	-3.5%	3.3%	-16.2%	40.2%
Singapore (STI)	5376.7	-0.4%	-0.8%	-5.3%	21.2%
Thái Lan (SET)	1518.6	-1.7%	-2.8%	-2.6%	15.5%
Phillipines (PCOMP)	5680.4	-0.4%	-0.8%	0.0%	-4.2%
Malaysia (KLCI)	1615.6	0.3%	0.3%	-2.2%	0.1%
Indonesia (JCI)	5057.1	-0.8%	-7.0%	-16.7%	-38.2%
Việt Nam (VNI)	1741.6	-0.8%	-1.8%	-1.5%	4.3%
Việt Nam (HNX)	252.7	-1.5%	-3.8%	-7.0%	-5.3%
Việt Nam (UPCOM)	123.7	-0.3%	-2.0%	-2.0%	9.1%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg

BSC
BIDV SECURITIES JSC

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (%YoY)	5.22	8.02	8.5	7.5	9.5	9.0	6.7(+0.6)	**8.3**(+0.5)	9.6(+0.1)	6.6(+0.8)	**8.1**(+0.5)	11.0
Tiêu dùng danh nghĩa (%YoY)	7.45	9.25	12.0		14.5							
CPI trung bình (%YoY)	3.02	3.31	5.0	4.5	4.7	3.55	4.1(-0.2)	**4.6**(-0.1)	5.0	1.2(+1.4)	**4.0**(+0.1)	6.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	15.0	6.0	25.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	15.0	6.0	25.0	12.0						
FDI giải ngân (%YoY)	4.63	8.95	8.0		12.0							
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5	**4.5**	5.0(-0.5)	4.5	**4.5**	5.5
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	1.0	1.0	-1.0	-1.0						

Ghi chú:

- **: chênh lệch so với tháng trước*
- *Consensus: Dự báo của khoảng hơn 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 4/11/2026. So với tháng trước:*

✓ *Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 và 2027 tăng.*

✓ *Dự báo CPI năm 2026 hạ nhiệt nhẹ trong khi năm 2027 tăng.*

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV

Chính sách nổi bật

GDP = C + I + G + (EX – IM)

Thúc đẩy tăng trưởng gắn với kiểm soát lạm phát

Tiêu dùng | **Xuất khẩu** | **Đầu tư công** | **Phục hồi thị trường BĐS**

Chính sách tài khóa

Công điện 70/CĐ-TTg: ngày 15/10/2026 về việc tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành giá trong những tháng cuối năm 2026

Nghị quyết 25/2026/NQ-CP: Từ 1/11/2026, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng là 0%

Từ ngày 01/11/2026: giảm 2% so với giá điện bấn lẻ bình quân hiện hành.

Nghị định 398/2026/NĐ-CP: Hướng dẫn chi tiết giảm 30% số thuế TNCN, thuế TNDN phải nộp từ kinh doanh có doanh thu không quá 10 tỉ đồng

Chính sách tiền tệ

Văn bản 9608/NHNN-CSTT: Giảm lãi suất tiền gửi niêm yết ≥0,5%/năm cho kỳ hạn từ 6 tháng; giảm lãi suất cho vay 1,5–2% với sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên; chế tài room 2026–2027

Ngày 19/10: Thống đốc họp với lãnh đạo 46 NHTM, yêu cầu giảm chi phí huy động, tiết giảm chi phí, chia sẻ lợi nhuận để giảm lãi suất cho vay

Công văn 9736/NHNN-CSTT: Giảm ≥0,5 điểm %/năm lãi suất tiền gửi bình quân của giao dịch phát sinh mới, kỳ hạn từ 6 tháng, trong những tháng cuối năm. Mốc so sánh là mức của chính ngân hàng trong kỳ báo cáo 11–20/10/2026

Các chính sách khác

Nghị định 390/2026/NĐ-CP: Từ 16/10/2026, mua, bán vàng trong ngày từ 5 triệu đồng phải thanh toán không dùng tiền mặt.

Văn bản 10933/VPCP-CN: Bảo đảm cung cấp đầy đủ vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình trọng điểm quốc gia.

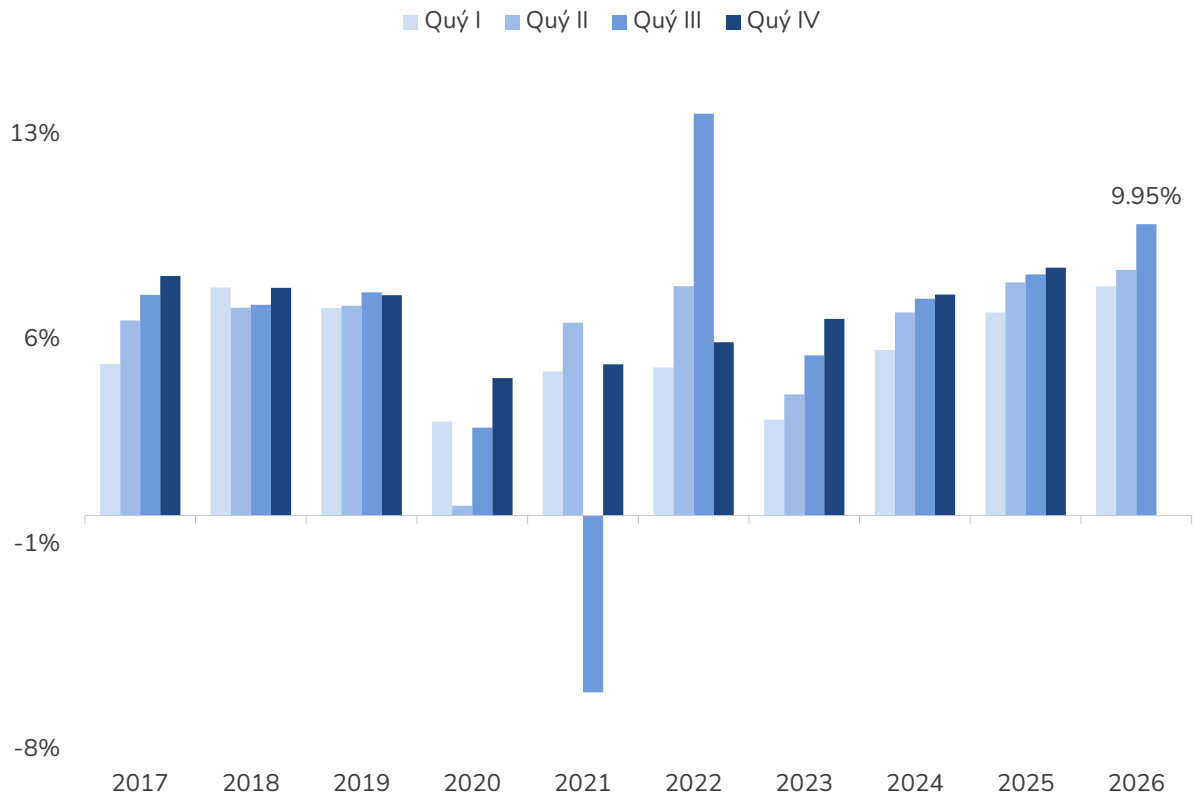
Công văn 10790/VPCP-CN: Thủ tướng chỉ đạo tập trung triển khai ngay các giải pháp bảo đảm cung ứng điện giai đoạn 2027 – 2030.

Quyết định 2054/QĐ-TTg: Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp giai đoạn 2026 – 2030.

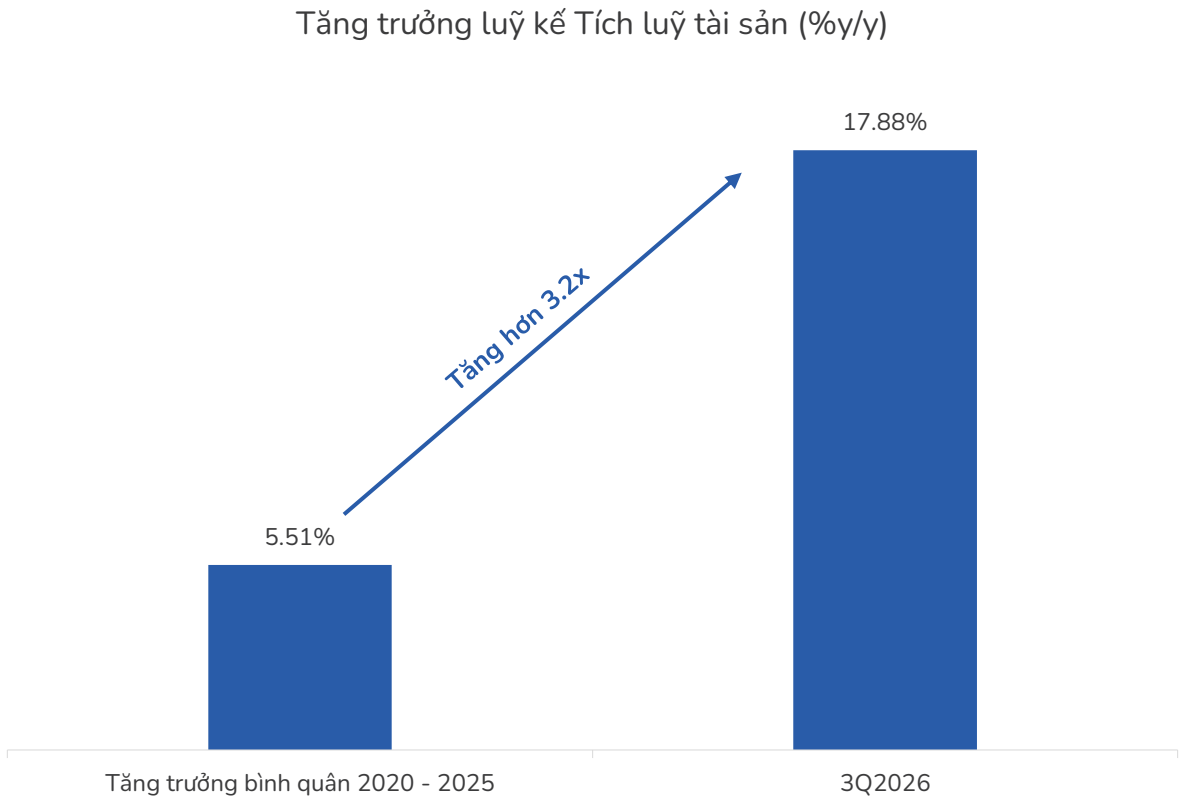
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV

GDP 3Q2026: 9.01% y/y – Đầu tư dẫn dắt tăng trưởng

GDP Quý 3/2026: +9.95% y/y



Tăng tốc đầu tư – Hướng tới mục tiêu 10% cả năm



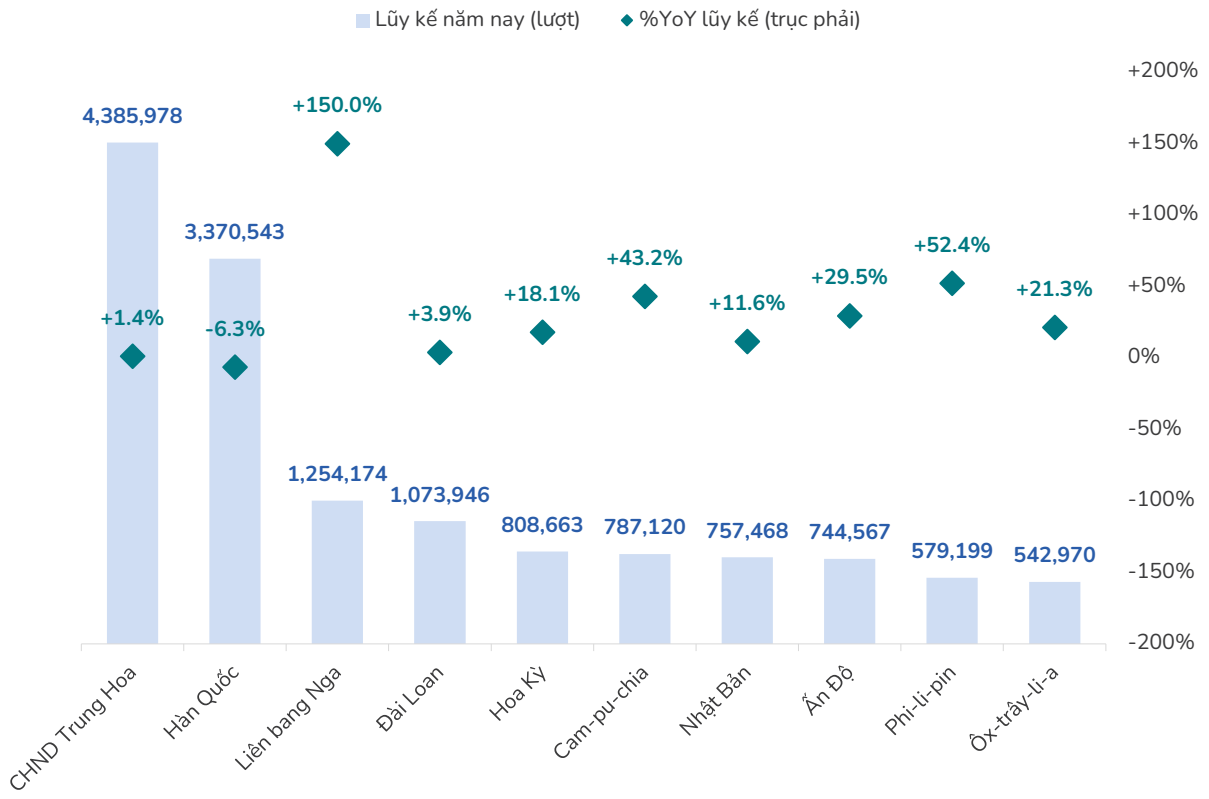
- Q3/2026: Theo khu vực, **khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** +4.21% y/y, đóng góp 5.14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; **khu vực công nghiệp và xây dựng** +12.50% y/y (đóng góp 51.57%); khu vực dịch vụ +9.54% y/y (đóng góp 43.29%).
- 3Q2026: **Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** +4.02% y/y (đóng góp 5.35%); **khu vực công nghiệp và xây dựng** +11.21% y/y (đóng góp 49.62%); **khu vực dịch vụ** +8.69% y/y (đóng góp 45.03%).

- Q3/2026: Về sử dụng GDP, **tiêu dùng cuối cùng** +8.96% y/y; **tích lũy tài sản** +21.39% y/y; **xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ** +23.27% y/y; **nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ** +28.75% y/y.
- 3Q2026: tiêu dùng cuối cùng +8.51% y/y; **tích lũy tài sản** +17.88% y/y; **xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ** +21.29% y/y; **nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ** +27.19% y/y.
- Đầu tư tạo ra xung lực kéo tăng trưởng kinh tế tăng mạnh trong thời gian vừa qua. Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng, động lực này sẽ được nuôi dưỡng để đưa nền kinh tế tiến về đích cuối năm.

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ GSO

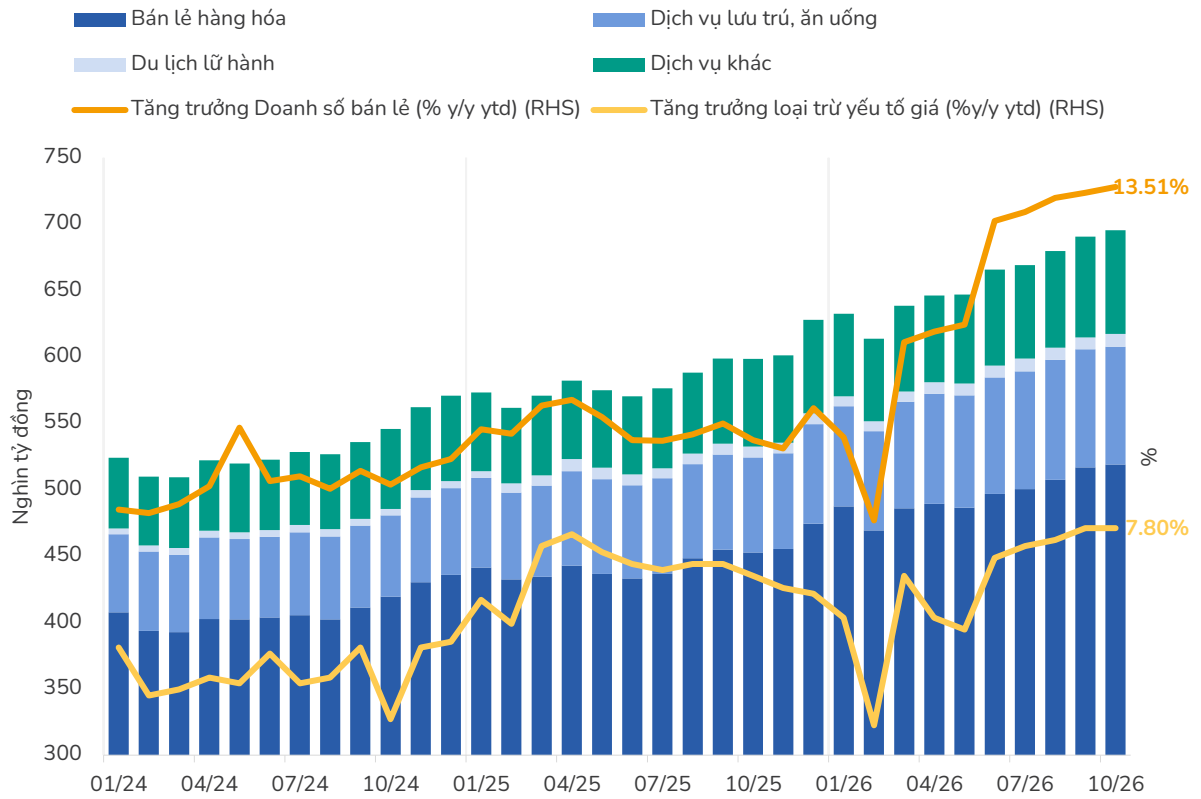
Tiêu dùng: Mở rộng đà tăng trưởng

Khách quốc tế tháng 10: Góp phần vào tăng trưởng tiêu dùng



- T10/2026: Khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 1.85 triệu lượt người, +4.9% m/m, +7.0% y/y. 10T2026, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 19.5 triệu lượt người, +13.8% y/y.
- Kết quả trên là nhờ tình hình an ninh, an toàn, trật tự xã hội được đảm bảo; chính sách thị thực thuận lợi, công tác xúc tiến, quảng bá được đẩy mạnh, sản phẩm du lịch đa dạng cùng với lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực và chi phí du lịch hợp lý. Bên cạnh đó, hai đêm diễn của nhóm nhạc Big Bang tại Hà Nội trong tháng Mười đã góp phần thu hút khách quốc tế đến Việt Nam.

Tiêu dùng: Tiếp tục mở rộng

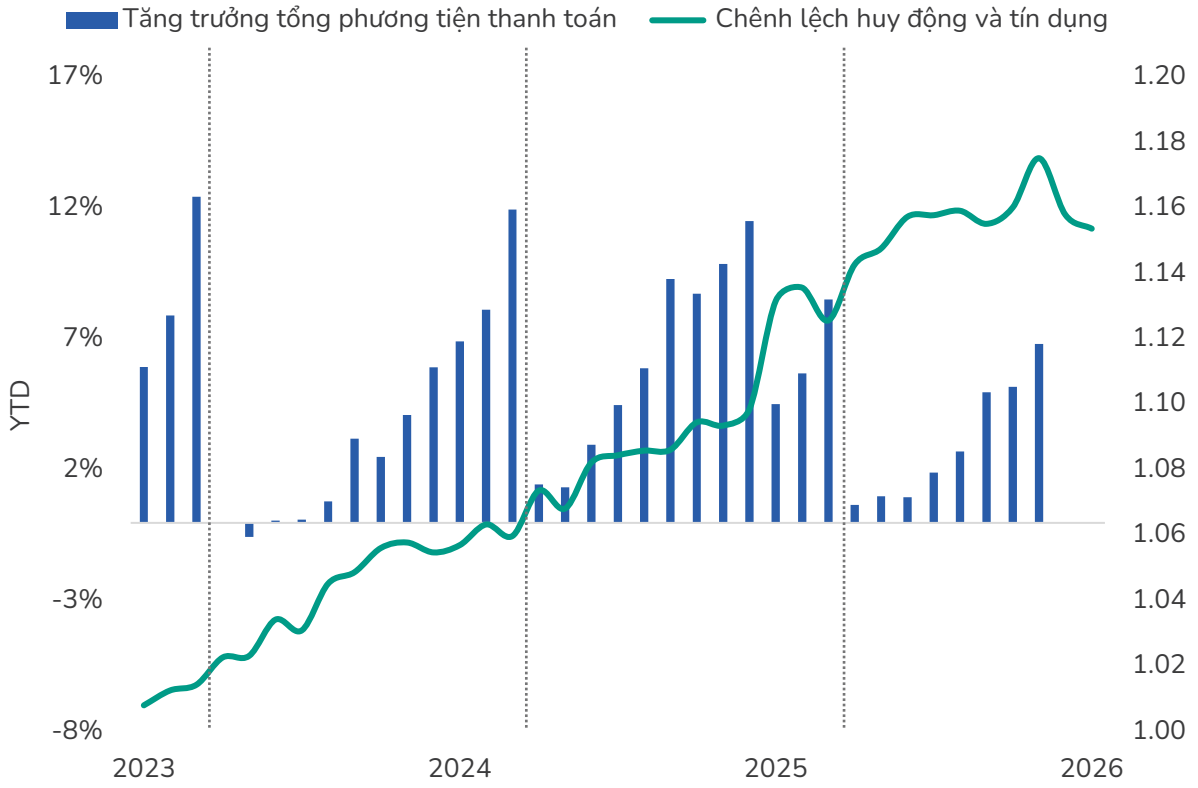


- T10/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 695.5 nghìn tỷ đồng, +14.7% y/y. 10T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 6,618.9 nghìn tỷ đồng, +13.5% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.7% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.44%).
- 10T2026: Một số mặt hàng được tiêu dùng nổi bật như: doanh thu nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 23.6% y/y; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 19.4% y/y; hàng hóa khác tăng 18.4% y/y; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18.1% y/y.

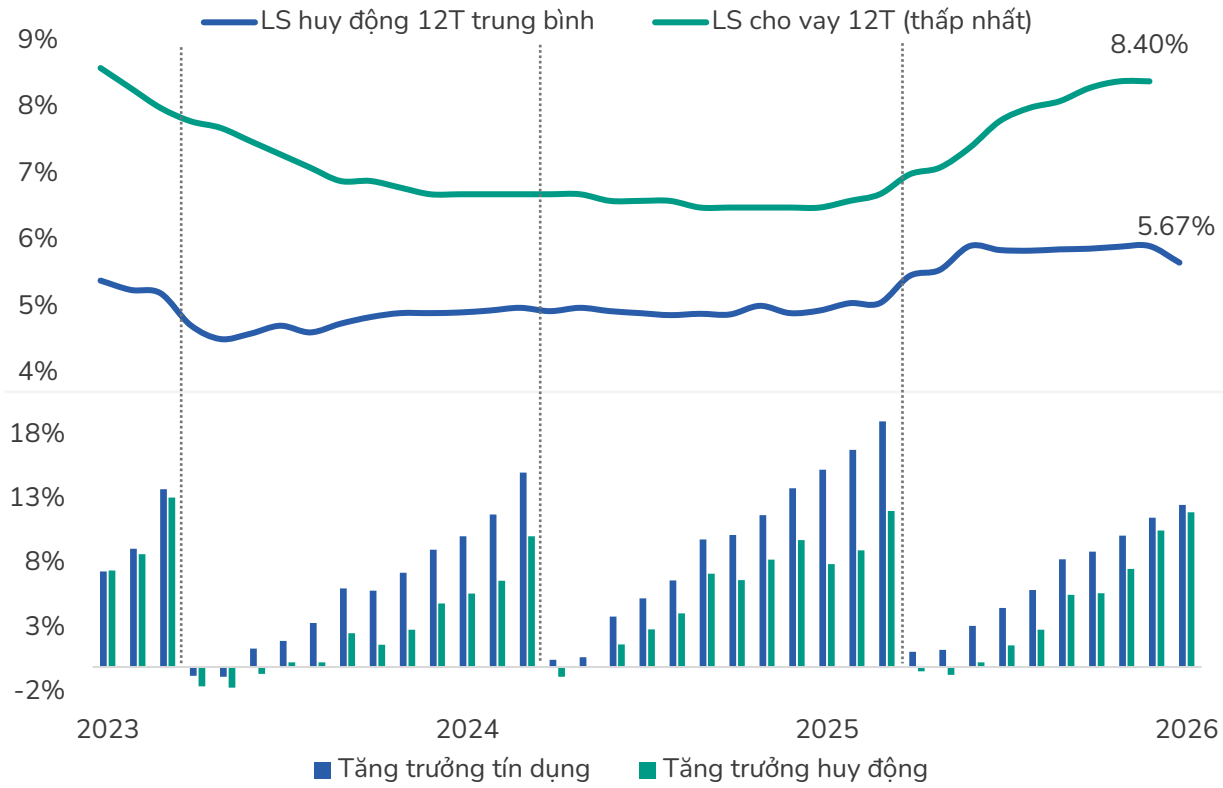
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ GSO

CSTT: NHNN tăng cường chỉ đạo giảm mặt bằng lãi suất

Chênh lệch tăng trưởng tín dụng – huy động thu hẹp, song áp lực cân đối vốn vẫn lớn...



...khiến lãi suất khó giảm

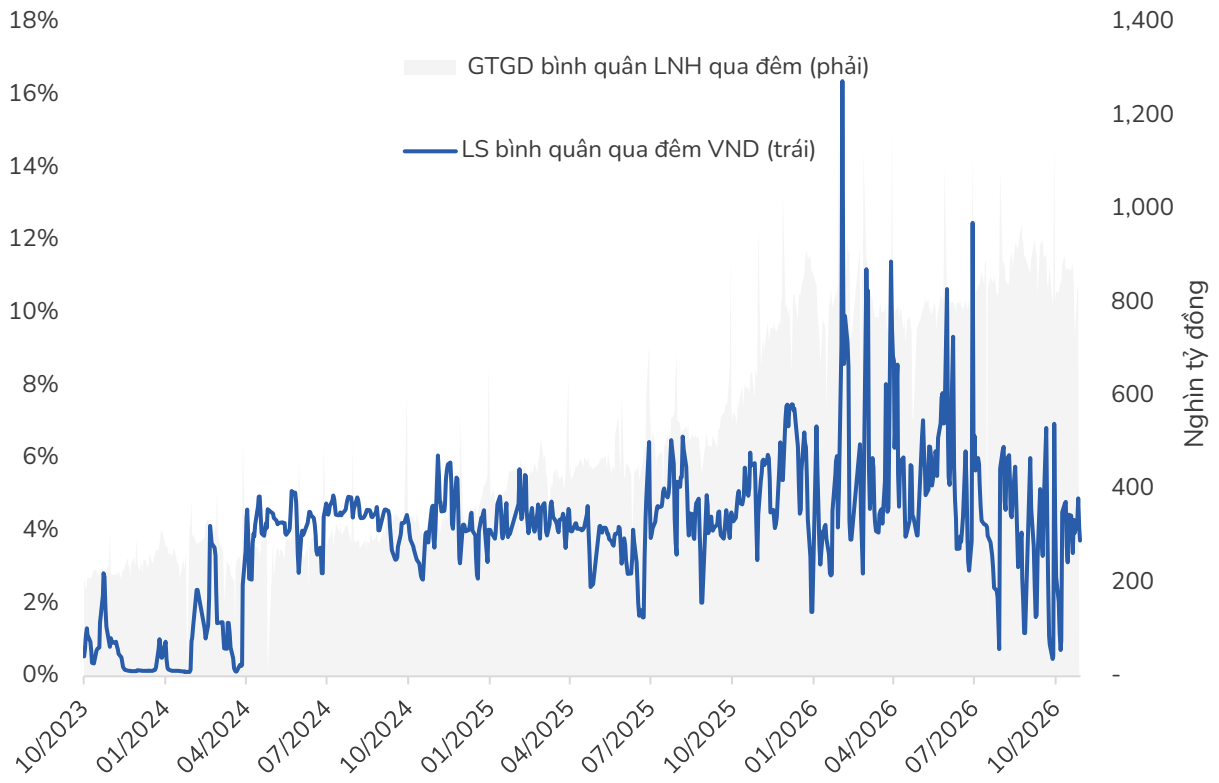


- Tính đến 30/10, tăng trưởng tín dụng **+12.59%** ytd; tăng trưởng huy động **+12.00%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 8 đạt +6.84% ytd. Khoảng cách giữa tín dụng và huy động là 2.44 triệu tỷ đồng, vẫn cao và gây áp lực cho lãi suất trên thị trường 1 và thị trường 2. *(Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường).*
- NHNN tăng cường chỉ đạo giảm lãi suất: **(1)** 18/10 – Công văn 9608/NHNN-CSTT: Yêu cầu các tổ chức tín dụng giảm lãi suất (giảm ≥ 0.5% lãi suất tiền gửi 6T trở lên; giảm 1.5-2% lãi suất cho vay với lĩnh vực ưu tiên). **(2)** 19/10 – Họp Thống đốc với các ngân hàng. **(3)** 21/10 – Công văn 9736/NHNN-CSTT: (i) giảm ≥ 0.5% lãi suất tiền gửi 6T trở lên so với lãi suất của chính ngân hàng đó trong kỳ 11–20/10 với giao dịch phát sinh mới. (iii) Yêu cầu giảm thực chất cả lãi suất huy động lẫn cho vay.

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ FiinProX và các nguồn khác trên thị trường

Thanh khoản hệ thống: Lãi suất kỳ hạn ngắn biến động mạnh, kỳ hạn dài neo cao

Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



NHNN điều tiết thanh khoản linh hoạt thông qua OMOs

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 32	-	-	38,258.1	49,850.9	(11,592.8)	185,697.3
Tuần 33	-	-	27,506.4	35,345.7	(7,839.3)	177,858.0
Tuần 34	-	-	86,346.7	31,453.3	54,893.4	232,751.4
Tuần 35	-	-	10,786.9	-	10,786.9	243,538.2
Tuần 36	-	-	47,259.0	77,736.1	(30,477.0)	213,061.2
Tuần 37	-	-	22,134.6	82,707.7	(60,573.1)	152,488.1
Tuần 38	-	-	67,576.1	33,247.1	34,329.0	186,817.1
Tuần 39	-	-	25,139.4	78,614.6	(53,475.2)	133,341.9
Tuần 40	-	-	10,081.5	46,679.0	(36,597.6)	96,744.3
Tuần 41	-	-	17,281.9	9,093.2	8,188.6	104,933.0
Tuần 42	-	-	1,652.2	11,520.3	(9,868.1)	95,064.9
Tuần 43	-	-	66,955.6	38,793.9	28,161.7	123,226.6

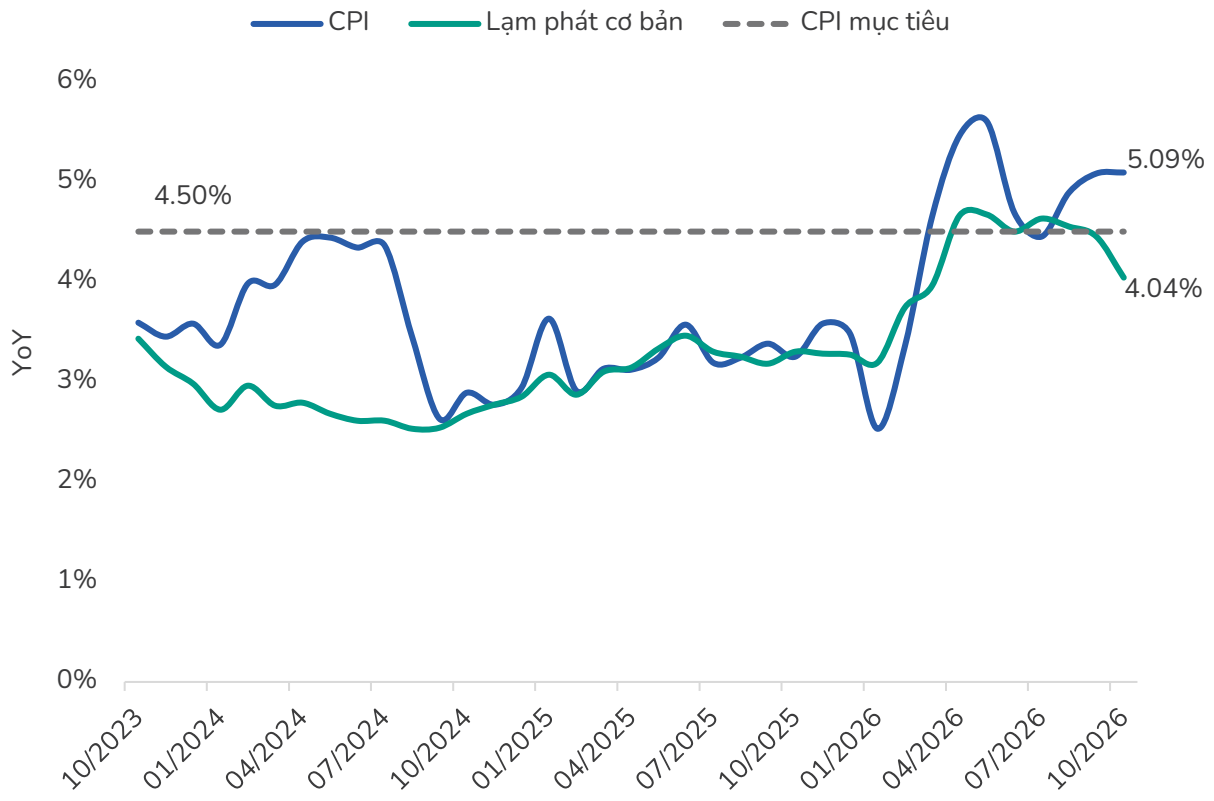
Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/10/2026

- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 10/2026, NHNN đã mua 96.55 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá, trong khi giá trị đáo hạn đạt 123.82 nghìn tỷ đồng; tính chung cả tháng NHNN hút ròng 27.27 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất kỳ hạn ngắn (qua đêm) duy trì biến động mạnh, trong khi kỳ hạn dài neo cao so với 2025, phản ánh thanh khoản hệ thống thiếu ổn định. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, 1 năm trong năm 2025 chủ yếu giao dịch trong vùng 4-6%, nhưng đã lên vùng 6–8% trong năm 2026.
- Quan điểm BSC: Áp lực thanh khoản hệ thống ngân hàng dự kiến tiếp tục duy trì trong những tháng cuối năm 2026 do chênh lệch giữa quy mô tín dụng và huy động vẫn lớn, đồng thời nhu cầu vốn ở mức cao.

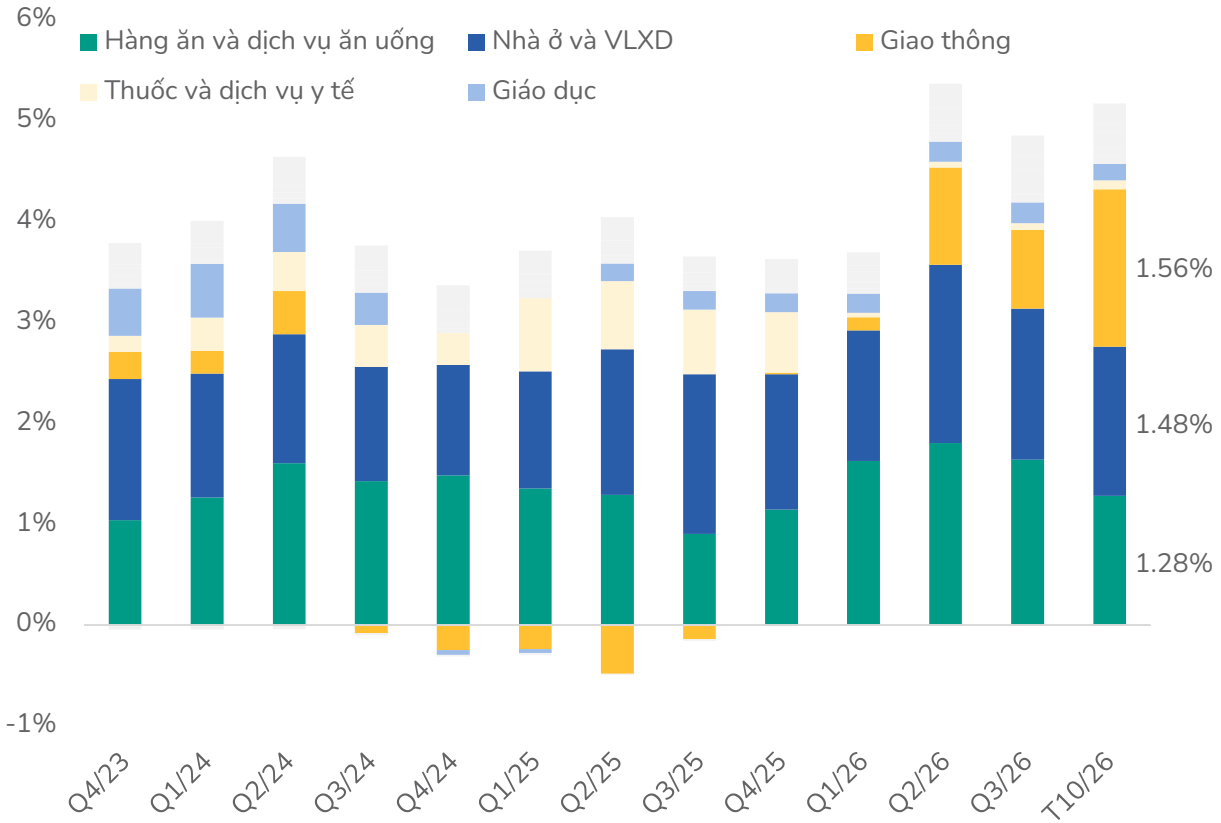
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ FiinProX

Lạm phát duy trì ở mức cao, các chính sách nhằm bình ổn giá có hiệu lực

CPI tiếp tục duy trì trên 5% y/y



Mức đóng góp của nhóm Giao thông vào CPI tăng mạnh trong năm 2026 do chiến tranh



- CPI tháng 10/2026 +5.09% y/y (+0.2% m/m); lạm phát cơ bản +4.04% y/y (-0.05% m/m). Bình quân 10T2026, CPI và lạm phát cơ bản lần lượt +4.58% y/y và +4.24% y/y.
- Trước áp lực lạm phát, Chính phủ và các cơ quan quản lý đã triển khai một số biện pháp bình ổn giá trong tháng 10 nhằm kiểm soát lạm phát và hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng, bao gồm:

✓ NQ 43/2026/NQ-CP (ký 30/9, hiệu lực 1/10–31/12/2026): Kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường và thuế VAT với xăng dầu và nhiên liệu bay đến hết năm 2026.

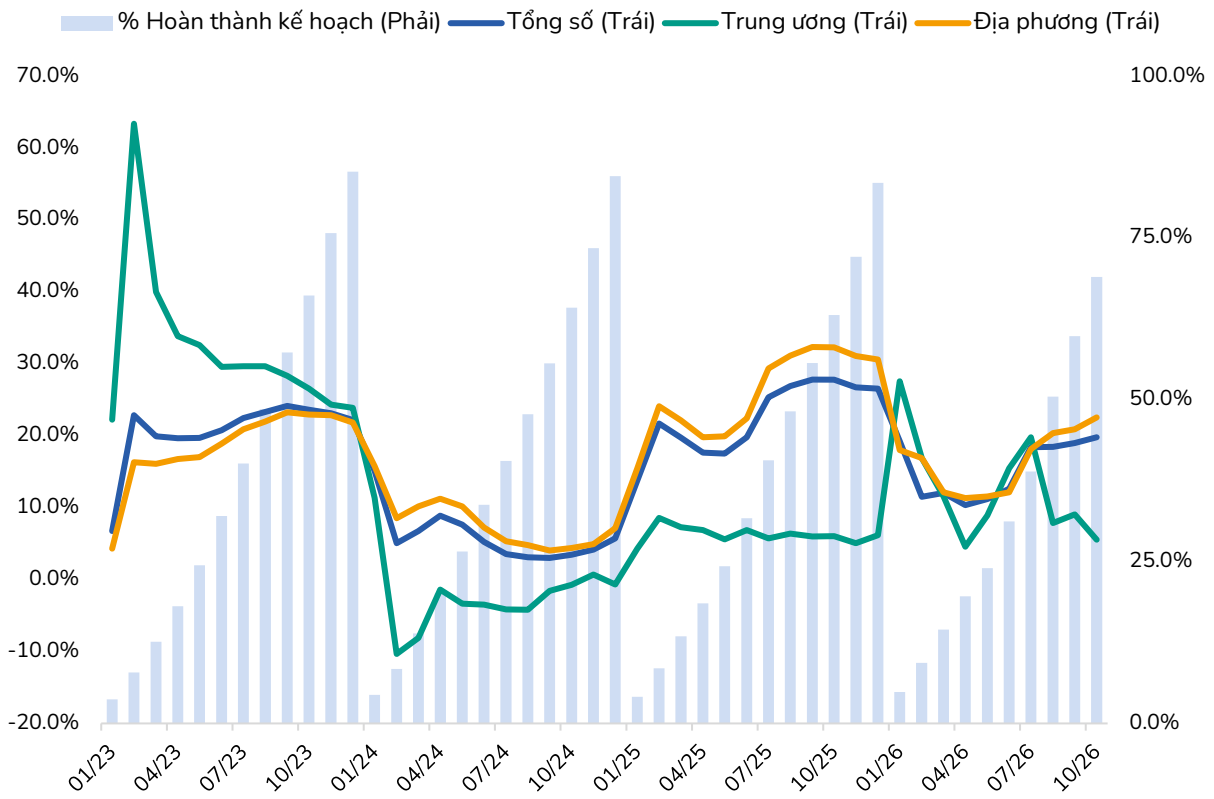
✓ EVN giảm giá bán lẻ điện bình quân 2% từ 1/11/2026 đến hết tháng 3/2027.

✓ QĐ 2800/QĐ-BCT (hiệu lực 24/10) liên quan đến điều phối nguồn cung NVL giữa các địa phương nhằm phục vụ các dự án trọng điểm quốc gia. Những nỗ lực này góp phần hạn chế tình trạng thiếu hụt cục bộ và áp lực tăng giá vật liệu xây dựng.

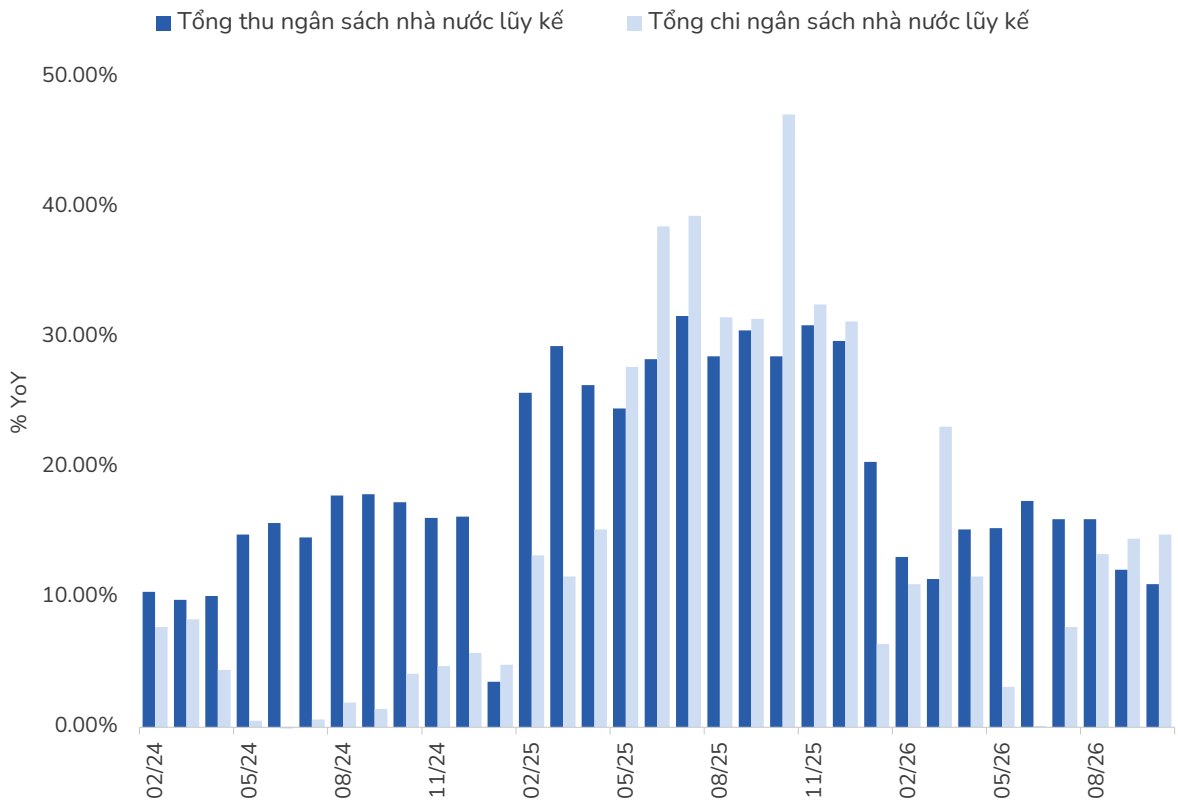
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ FiinProX và các nguồn khác

Giải ngân đầu tư công: Nhiều địa phương đã về đích

Giải ngân từ nguồn NSNN Luỹ kế: Cả hệ thống tăng tốc



Thu tốt, trong bối cảnh chính sách tài khoá hỗ trợ



- 10T2026**, giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 661.8 nghìn tỷ đồng ~ 59.9% kế hoạch năm, +19.0% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 54.6% và +29.2% y/y).
- 9T2026**, chi đầu tư phát triển** ước đạt 735.0 nghìn tỷ đồng, bằng 65.6% dự toán, +49.7% y/y.
- Luỹ kế 10T2026, chứng kiến sự bứt tốc của nhiều thành phố lớn: Hà Nội (127.9 nghìn tỷ, +84.7% y/y); TP. Hồ Chí Minh (114.0 nghìn tỷ; +19.4% y/y); Hưng Yên (35.8 nghìn tỷ, +19.0% y/y);

- 10T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 2,438.9 nghìn tỷ đồng (~96.4% dự toán, +11.0%y/y). **Thu nội địa** ước đạt 2,102.8 nghìn tỷ đồng (+11.4% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 56.3 nghìn tỷ đồng (+38.3% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 275.8 nghìn tỷ đồng, (+3.6% y/y).
- 10T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 2,108.7 nghìn tỷ đồng (~66.8% dự toán, +14.8% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 1,280.0 nghìn tỷ đồng (+2.2% y/y); **Chi trả nợ lãi** 90.2 nghìn tỷ đồng, (+4.5% y/y).

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ GSO

Tỷ giá & Xuất nhập khẩu: Tích cực

Tỷ giá: Chênh lệch lãi suất VND–USD hỗ trợ sức mạnh của VNĐ

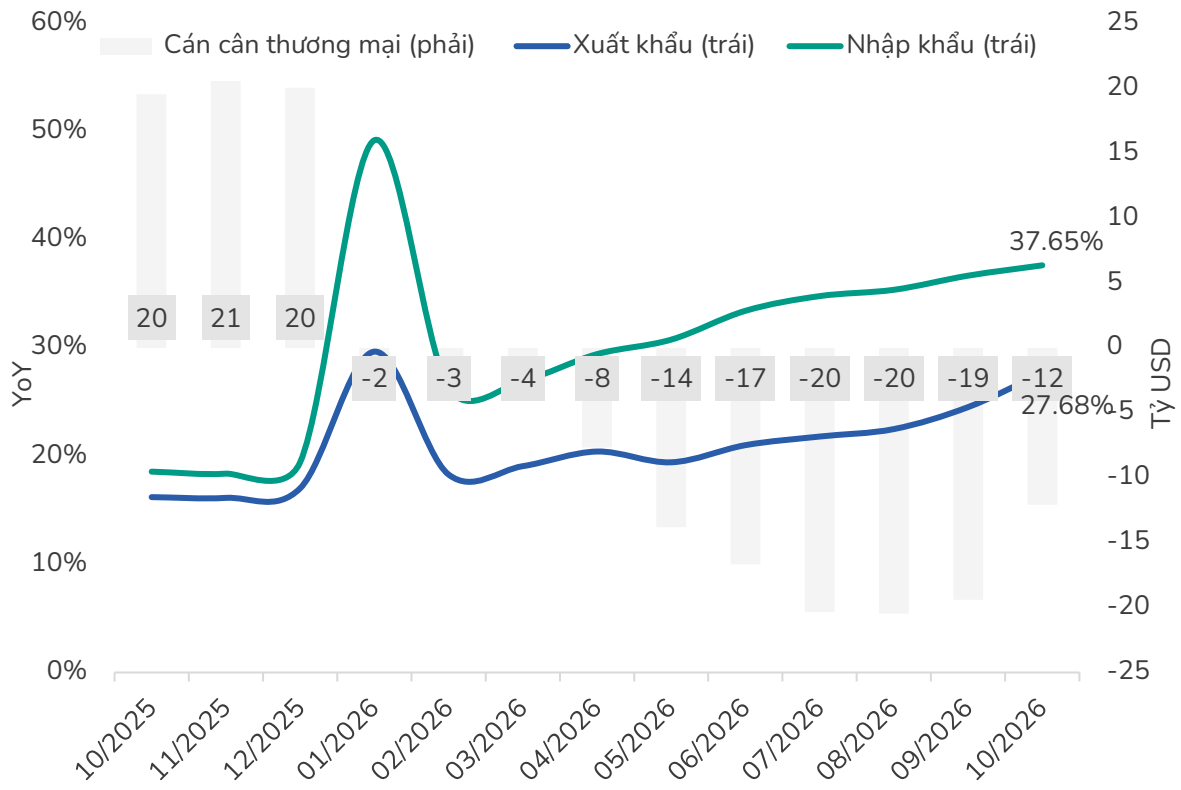
	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	3.62%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	1.92%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-4.99%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	5.01%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	7.96%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-0.54%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	0.58%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-7.93%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-6.46%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	0.05%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-7.71%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
Trung bình	**-1.21%**	**3.68%**	**-4.56%**	**-1.07%**	**-6.05%**	**-4.50%**
Xếp hạng đồng VNĐ	3	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	87.6	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 30/10/2026

- Tính đến 30/10, VNDUSD +1.92% ytd dù DXY-Index tăng +3.62% ytd.
- Động lực hỗ trợ chính: Chênh lệch lãi suất VNĐ–USD tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch carry trade, qua đó hỗ trợ nhu cầu nắm giữ VND.
- Quan điểm BSC: VNĐ được kỳ vọng tiếp tục diễn biến tích cực trong quý IV/2026 nhờ **(1)** Lợi thế chênh lệch lãi suất VNĐ–USD được duy trì; **(2)** Xu hướng xuất siêu sẽ tiếp tục mạnh mẽ; **(3)** Nguồn cung ngoại tệ tích cực từ vốn vay nước ngoài, FDI, du lịch và kiều hối...

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

Xuất nhập khẩu: Xuất khẩu tăng tốc, cán cân thương mại cải thiện



- Cán cân thương mại cải thiện: Tháng 10/2026, Việt Nam ghi nhận tháng xuất siêu thứ hai liên tiếp, đạt 7.31 tỷ USD, gấp khoảng 5 lần tháng trước. Lũy kế 10T2026, xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 499.24 tỷ USD và 511.31, tăng 27.68% và 37.65% YoY. Thâm hụt thương mại thu hẹp xuống 12.07 tỷ USD, so với mức 19.39 tỷ USD trong 9T2026.
- **Theo Thông báo khởi xướng cuộc điều tra Section 301 về sở hữu trí tuệ ngày 29/5/2026, 29/11/2026 dự kiến sẽ là hạn Hoa Kỳ đưa ra kết luận. Trong một số trường hợp nhất định, Hoa Kỳ có thể gia hạn thời gian điều tra thêm ba tháng nữa.**

Xuất nhập khẩu 10T2026: Xuất siêu trở lại trong tháng 9 và tháng 10

+7.31 tỷ USD
Xuất siêu T10/2026, tháng thứ hai liên tiếp (T9: +1.30 tỷ USD)

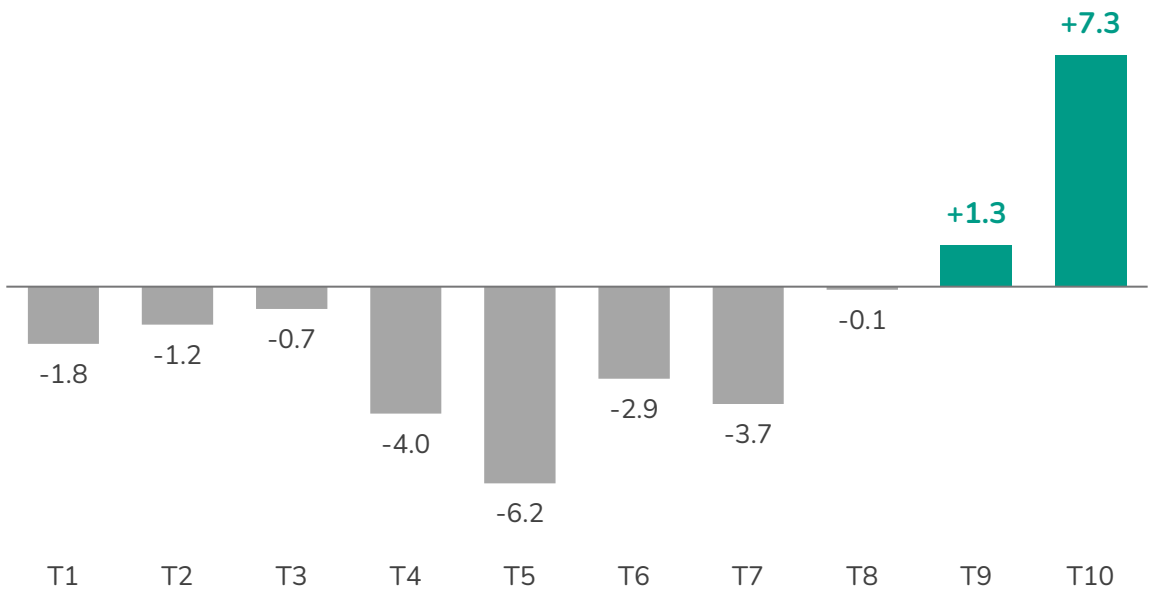
1,010.55 tỷ USD
Tổng XNK 10T2026 (+32.3% y/y), lần đầu vượt mốc 1,000 tỷ USD

+27.5% / +37.4%
Tăng trưởng xuất khẩu / nhập khẩu 10T2026 so với cùng kỳ

-12.07 tỷ USD
Nhập siêu lũy kế 10T, thu hẹp từ -19.42 tỷ USD sau 9T

Cán cân thương mại hàng hóa theo tháng năm 2026

Tỷ USD



Mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD

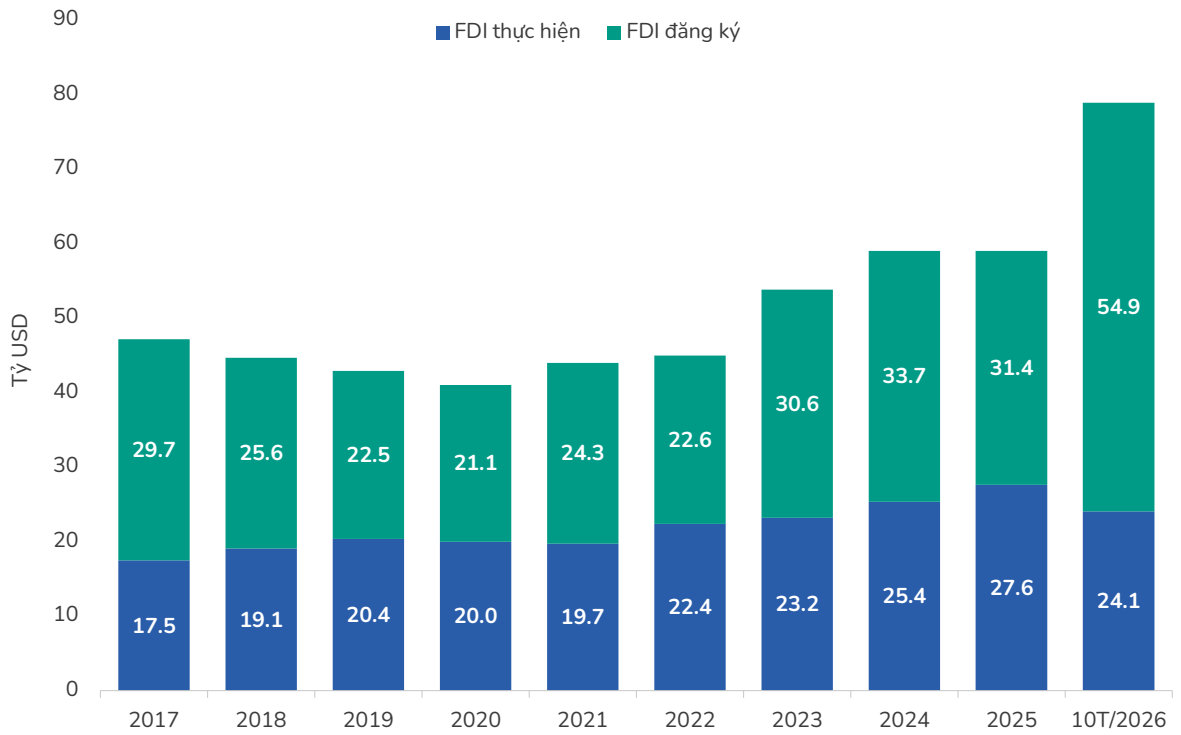
Mặt hàng	T10 (tỷ USD)	Xuất siêu T10	% y/y	10T (tỷ USD)	% y/y
Điện tử, máy tính & linh kiện	**25.75**	**-0.56**	**+160.3%**	**149.41**	**+71.0%**
Máy móc, thiết bị, phụ tùng	8.26	**+2.14**	+49.9%	63.27	+30.4%
Điện thoại & linh kiện	5.84	n/a	+15.0%	57.61	+18.4%
Dệt may	3.41	n/a	+4.9%	33.73	+2.2%
Giày dép	2.20	n/a	+5.2%	20.24	+1.8%
Phương tiện vận tải & phụ tùng	1.86	n/a	+17.1%	16.94	+17.1%
Gỗ & sản phẩm gỗ	1.71	n/a	+10.8%	15.01	+6.8%
Thủy sản	n/a	n/a	n/a	10.37	+10.9%

- **T10:** xuất khẩu 64.67 tỷ USD (+8.7% m/m, +51.4% y/y), nhập khẩu 57.36 tỷ USD (-1.4% m/m, +43.1% y/y), CCTM thương mại thặng dư 7.31 tỷ USD.
- **Khu vực FDI dẫn dắt:** T10 xuất khẩu 54.73 tỷ USD (+61.2% y/y), trong nước 9.94 tỷ USD (+13.5% y/y); 10T xuất khẩu đạt 405.31 tỷ USD (+33.0% y/y), chiếm 81.2% tổng xuất khẩu, xuất siêu 25.76 tỷ USD.
- **Hàng điện tử thu hẹp nhập siêu 3 tháng liên tiếp:** từ 9.94 tỷ USD (T8) xuống 4.71 tỷ USD (T9) và còn 0.56 tỷ USD (T10), do xuất khẩu tăng từ 15.89 lên 25.75 tỷ USD trong khi nhập khẩu đi ngang quanh 26–27 tỷ USD.
- **Máy móc tăng xuất siêu:** từ 0.81 tỷ USD (T8) lên 1.18 tỷ USD (T9) và 2.14 tỷ USD (T10), do xuất khẩu tăng còn nhập khẩu giảm xuống 6.12 tỷ USD.
- **Điện tử dẫn dắt xuất khẩu:** T10 đạt 25.75 tỷ USD, gấp 2.6 lần cùng kỳ; ba nhóm điện tử, máy móc, điện thoại chiếm 54% xuất khẩu 10T.

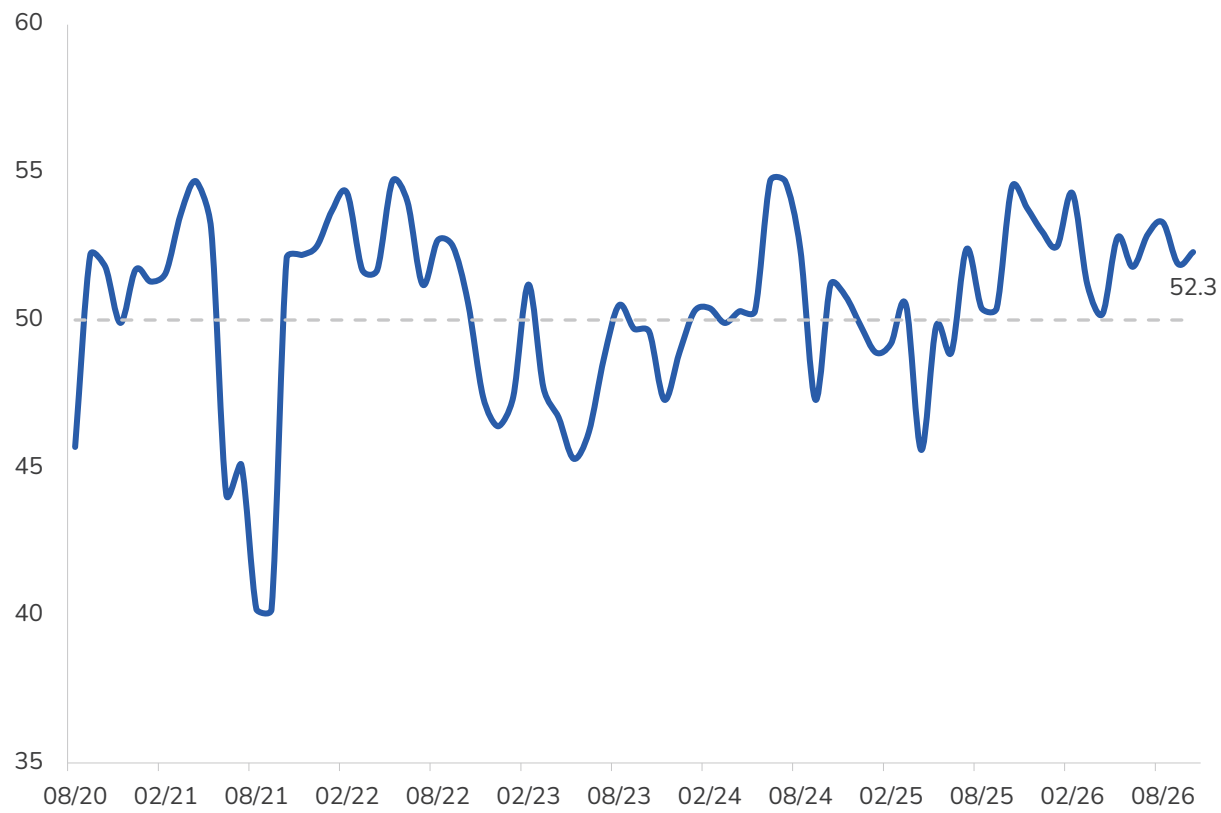
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ GSO, FiinProX

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu

FDI T10/2026: Tiếp tục bứt phá



PMI T9/2026: Hạ nhiệt, nhưng vẫn trong vùng mở rộng



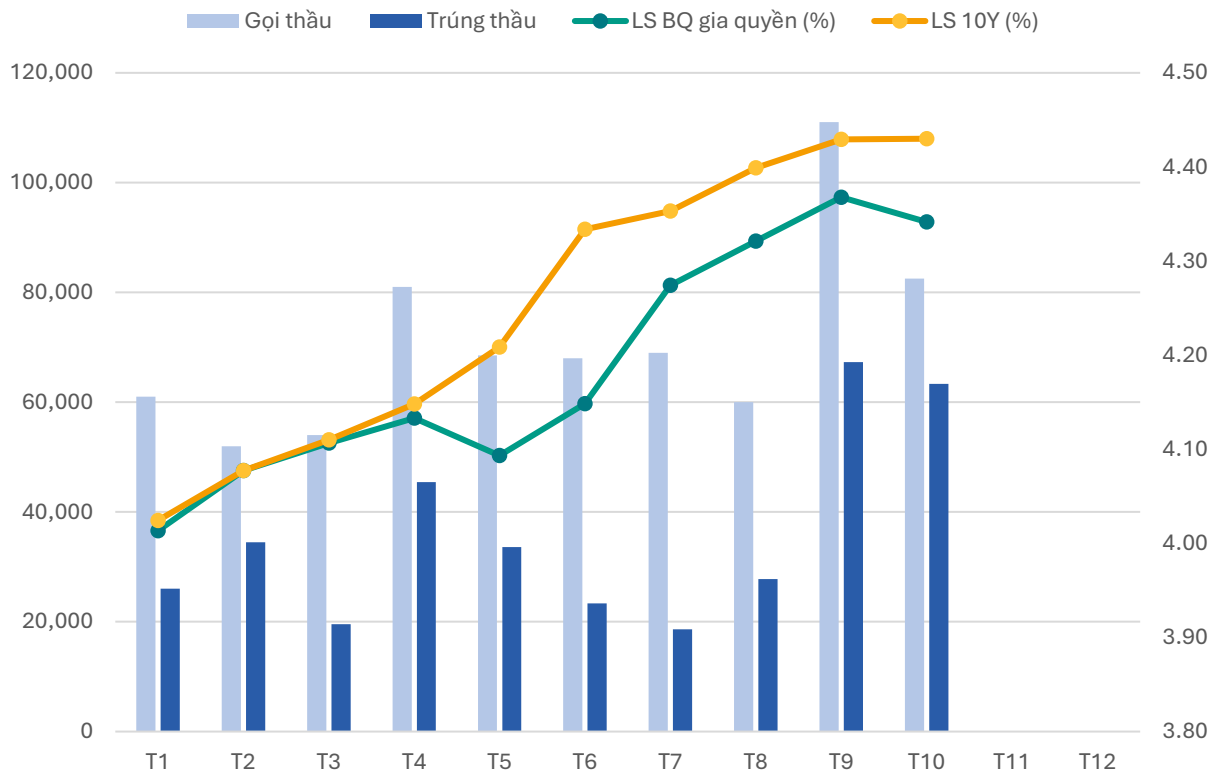
- 10T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 54.86 tỷ USD, tăng +74.0% y/y.
- 10T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 24.08 tỷ USD, tăng +13.1%y/y.
- Triển vọng: BSC duy trì triển vọng tích cực với việc Việt Nam sở hữu lợi thế từ mạng lưới FTA, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, hệ sinh thái sản xuất đã tích luỹ tại trung tâm công nghiệp, cùng các chính sách mới hướng tới dự án công nghệ cao.

- Chỉ số PMI tăng lên 52.3 trong tháng 10 từ mức 51.9 của tháng 9, cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất tiếp tục cải thiện nhẹ vào thời điểm đầu quý IV. Các điều kiện kinh doanh đến nay đã cải thiện trong 16 tháng liên tiếp.
- Điểm chính: Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh nhưng chậm hơn. Tốc độ tăng chi phí nhanh hơn trong bối cảnh giá dầu, nhiên liệu và vận tải tăng. Thời gian giao hàng của nhà cung cấp tiếp tục bị kéo dài ở mức độ đáng kể

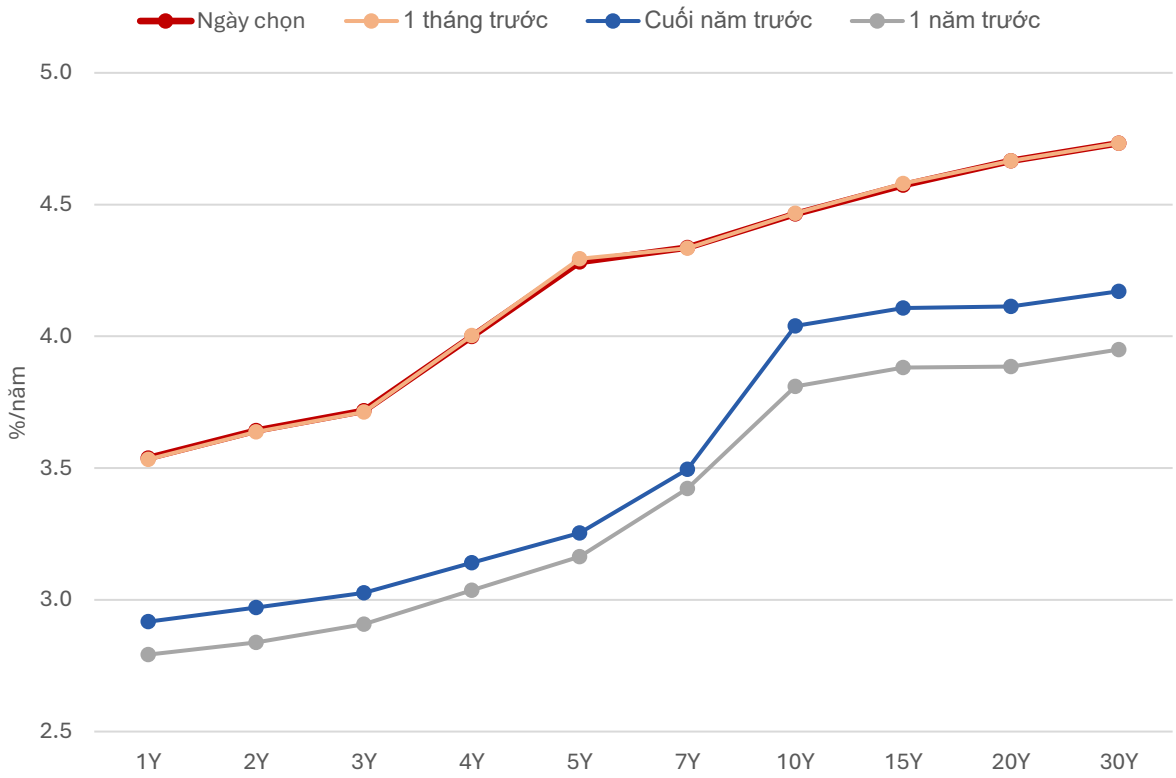
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ GSO, S&P Global

Thị trường trái phiếu Chính phủ

Sơ cấp: Tỷ lệ hấp thụ tăng cao



Thứ cấp: (30/10/2026) Hầu như không thay đổi



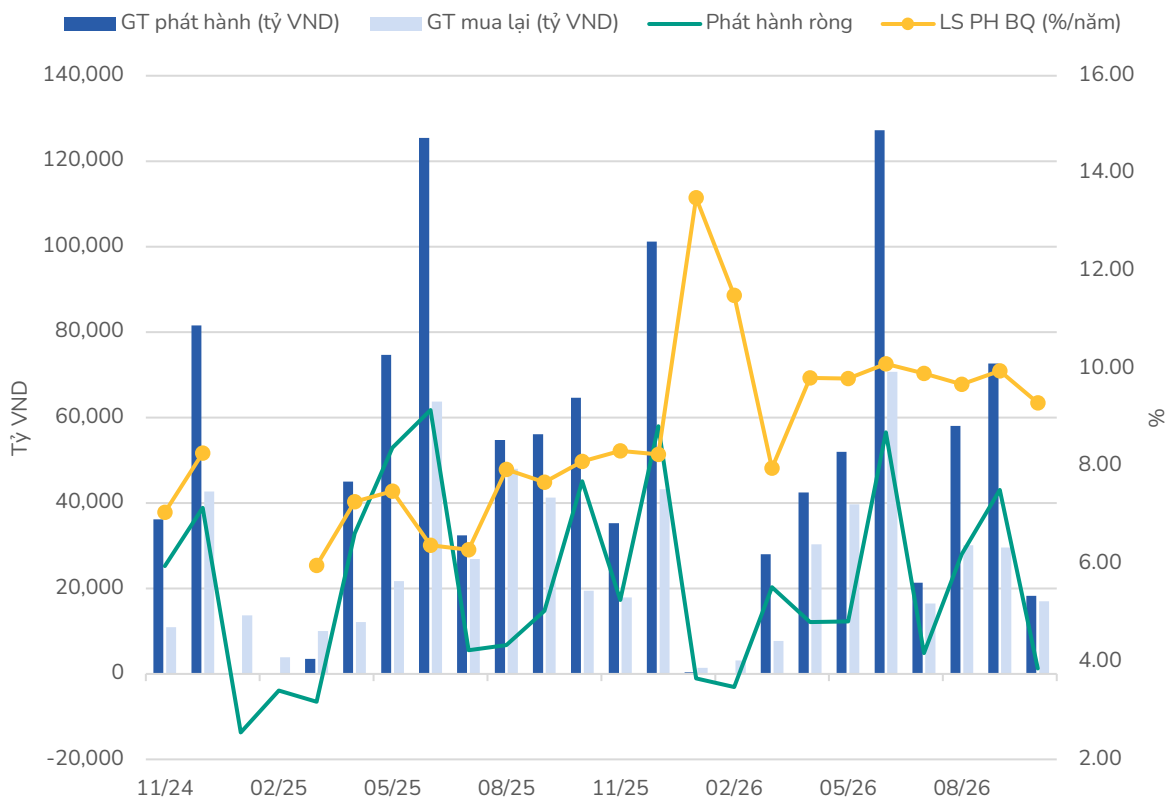
- Tháng 10/2026: 20 phiên, gọi thầu 82,500 tỷ đồng, trúng thầu 63,362 tỷ đồng (hấp thụ 76.8%); Lãi suất bình quân (LSBQ) 4.37%/năm (+5 bps m/m, +85 bps y/y), kỳ hạn 10Y 4.43%. Lãi suất đặt thầu cao nhất cao hơn lãi suất trúng 42 bps cho thấy các nhà đầu tư vẫn đòi LS cao hơn mức KBNN chấp nhận. **Xét về kỳ hạn:** tỷ trọng 10Y trên tổng phát hành là 48%(T1: 95%), 5Y 51%; kỳ hạn BQ 7.4 năm (T1: 10.1) – kỳ hạn dài 15Y/30Y chỉ thành công 31%/31% số phiên.
- **Kế hoạch**: lũy kế đạt 71.9% KH (+0.6 đ.p.t so TB lịch sử cùng kỳ).

- Tại thị trường thứ cấp: LS 10Y ngày 30/10/2026 ở 4,47%, +222 bps so với đáy 2,25% (01/2024); Δ YTD: 1Y +62, 2Y +67, 5Y +103, 10Y +43, 30Y +56 bps – tăng mạnh nhất kỳ hạn 5Y (+103 bps).
- Hình dạng đường cong YTD: bear flattening (10Y +43 bps, spread 10Y–2Y -25 bps); spread 10Y–5Y 18 bps (percentile ~5% lịch sử), thu hẹp từ 79 bps cuối năm trước – đoạn trung–dài rất dẹt.
- Thứ cấp đã ổn định ngắn hạn: thay đổi Δ 1 tháng -1,2 đến +0,5 bps, Δ 1 tuần tối đa 0,1 bps; Δ VBMA 10Y BQ tháng T10/2026 +0,3 bps; biên độ 10Y năm 2026 43 bps.

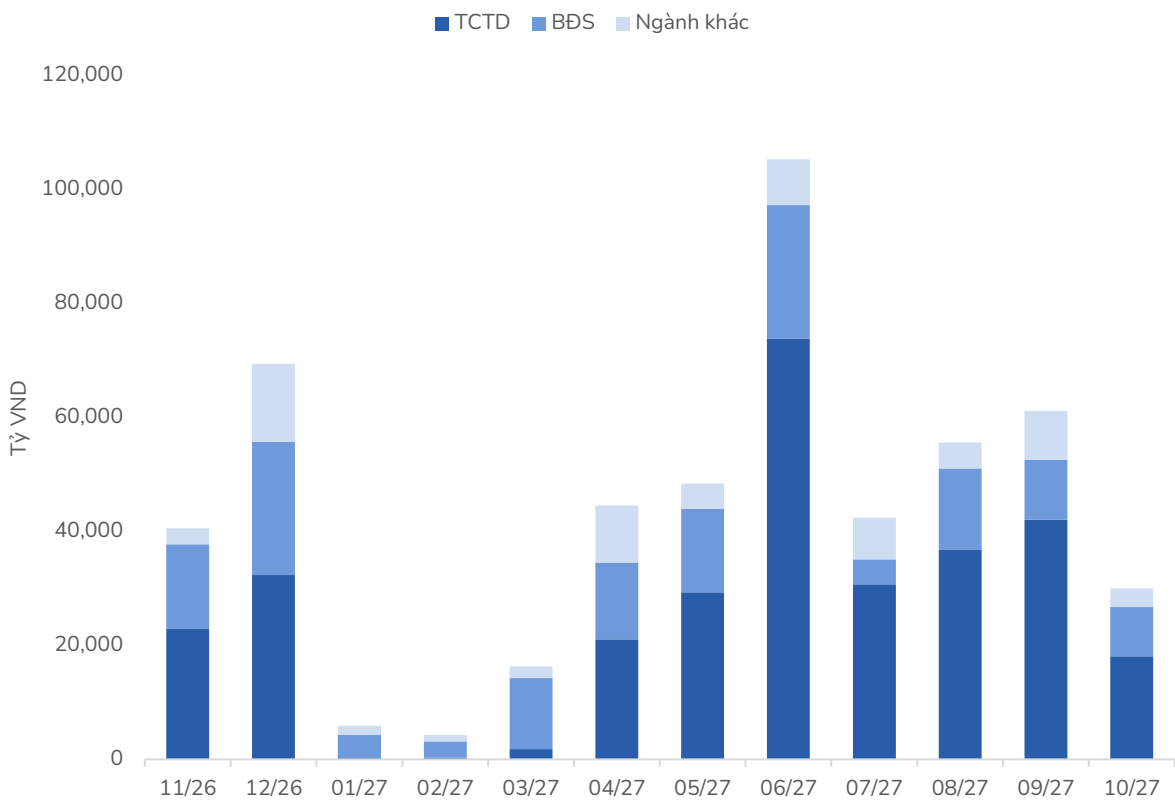
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ VBMA

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp: Lượng phát hành chậm lại

TPDN: Phát hành, mua lại, lãi suất phát hành bình quân



TPDN: Đáo hạn trong 12 tháng tới



- Tháng 10/2026: Phát hành đạt 18,282 tỷ VND (21 đợt, 13 DN), giảm 74.8% so với tháng trước và giảm 71.7% so với cùng kỳ; xếp thứ 19/24 tháng gần nhất (BQ 24 tháng: 47,131 tỷ/tháng. Mua lại: 16,983 tỷ (92.6% trước hạn). Phát hành ròng dương 1,299 tỷ.
- Lãi suất: LS phát hành BQ 9.30%/năm (-0.66 điểm % m/m; +1.20 điểm % so cùng kỳ); TCTD 8.89%.
- Cơ cấu: TCTD chiếm 81.9%, Nhóm Bất động sản không tham gia phát hành; 100.0% phát hành riêng lẻ

- Một số thương vụ phát hành nổi bật trong tháng: OCB (6,000 tỷ); top 10 chiếm 95.6% tổng tháng.
- Đáo hạn sắp tới: 40,555 tỷ đến hạn trong tháng 11/2026; tổng 12 tháng tới 523,956 tỷ (TCTD 59.1%, BĐS 28.0%), tháng cao điểm 06/2027 (105,329 tỷ).
- Xét theo tính chất, trái phiếu phát hành ra công chúng đáo hạn trong tháng 11 là 23.8 nghìn tỷ (chiếm tỷ trọng hơn 59% đáo hạn trong tháng), tháng 12 là 28.05 nghìn tỷ (chiếm tỷ trọng khoảng 414% đáo hạn trong tháng).

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Cbonds, HNX

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

		10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26	03/26	04/26	05/26	06/26	07/26	08/26	09/26	10/26
Lũy kế %YoY	Tổng mức	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32	7.93	10.91	11.09	11.20	12.94	13.09	13.33	13.41	13.51
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36	9.15	13.30	13.39	13.34	15.59	15.85	16.44	16.72	16.96
	Dịch vụ khác	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93	7.34	8.03	8.55	9.14	12.52	12.62	13.19	13.45	13.64
	Bán lẻ hàng hóa	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30	7.75	10.90	11.05	11.12	12.53	12.66	12.77	12.79	12.85
	Dịch vụ lữ hành	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03	12.17	12.46	12.10	12.22	14.95	16.26	17.09	17.91	18.12
Lũy kế %YoY	Chỉ số sản xuất công nghiệp	8.27	8.36	8.35	0.61	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	21.54	10.36	8.98	9.20	9.08	10.84	11.42	11.92	12.33	12.36
	Khai khoáng	-7.23	-7.31	-6.49	-10.44	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	10.34	5.37	4.74	3.95	5.52	5.75	6.64	8.09	8.01	7.06
	Công nghiệp chế biến chế tạo	9.55	9.69	9.63	1.55	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	23.58	11.48	9.70	9.88	9.54	11.43	12.00	12.48	12.93	13.02
	Phân phối điện	10.32	10.18	9.46	0.41	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.10	6.80	6.54	6.74	14.10	6.26	6.25	7.50	7.61	9.59	9.87	10.13	10.56	10.57
	Cung cấp nước	9.45	9.64	10.74	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	13.63	2.12	7.76	7.36	9.50	8.92	9.96	9.39	9.26	9.17
	PMI	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	50.50	45.60	49.80	48.90	52.40	50.40	50.40	54.50	53.80	53.00	52.50	54.30	51.20	50.50	52.80	51.80	52.90	53.30	51.90	52.30
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	15.20	14.58	14.44	-3.80	8.74	10.98	12.91	14.18	14.67	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	29.67	18.31	19.08	20.43	19.44	21.02	21.82	22.51	24.54	27.68
	Nhập khẩu	17.22	16.50	16.74	-2.50	15.88	16.96	18.45	17.42	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.22	26.33	27.00	29.44	30.78	33.45	34.81	35.39	36.70	37.65
	FDI Thực hiện	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.13	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26	8.81	9.11	9.81	9.55	11.18	11.76	12.01	12.07	13.10
	FDI Đăng ký	1.87	0.99	-2.96	48.56	60.82	77.82	49.01	66.19	41.71	33.83	27.38	15.17	15.63	7.37	0.51	-40.58	-12.67	38.43	35.51	34.84	61.02	57.98	55.41	76.43	74.00
%YTD	Tăng trưởng tín dụng	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.07	1.19	1.33	3.18	4.59	5.96	8.37	8.97	10.19	11.59	12.59
	Tổng phương tiện thanh toán	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75	9.89	11.53	4.54	5.71	8.54	0.69	1.01	0.98	1.92	2.73	4.99	5.20			
	Lãi suất O/N trung bình tháng	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35	7.05	6.32	5.47	6.30	5.41	4.05	4.25	3.41	3.52
	Lãi suất huy động	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47	5.56	5.92	5.86	5.85	5.87	5.88	5.91	5.92	5.67
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.74	2.21	2.86	1.76	1.46	0.89	0.53	-0.50	-1.48	-1.71
	Lạm phát cơ bản	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19	3.74	3.96	4.66	4.67	4.50	4.63	4.55	4.45	4.04
	CPI	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46	5.60	4.69	4.45	4.89	5.08	5.09
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn đầu tư NSNN	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	26.58	19.28	11.54	10.39	11.22	12.66	18.43	18.51	19.03	19.81
	Thu NSNN	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	20.40	13.10	11.40	15.20	15.40	17.40	16.00	16.00	12.20	11.00
	Chi NSNN	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	6.40	11.00	23.10	11.60	3.30	0.10	7.70	13.30	14.50	14.80

Tiêu dùng:
- Tăng trưởng danh nghĩa và tăng trưởng thực đều ghi nhận tích cực

Cấu phần sản xuất, XNK, FDI:
- Các cấu phần liên quan đến sản xuất, FDI vẫn tăng trưởng tốt theo XNK.

Liên quan đến CSTT:
- Áp lực lớn nhất đến từ thanh khoản hệ thống ngân hàng.
- Lãi suất khó hạ nhiệt khi nhu cầu vốn lớn và chênh lệch tín dụng – huy động cao.

Liên quan CSTK:
- Tăng trưởng đầu tư công: Nhiều địa phương đã về đích
- Thu, chi NSNN tốt

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ FiinProX, GSO, Bloomberg và các nguồn khác

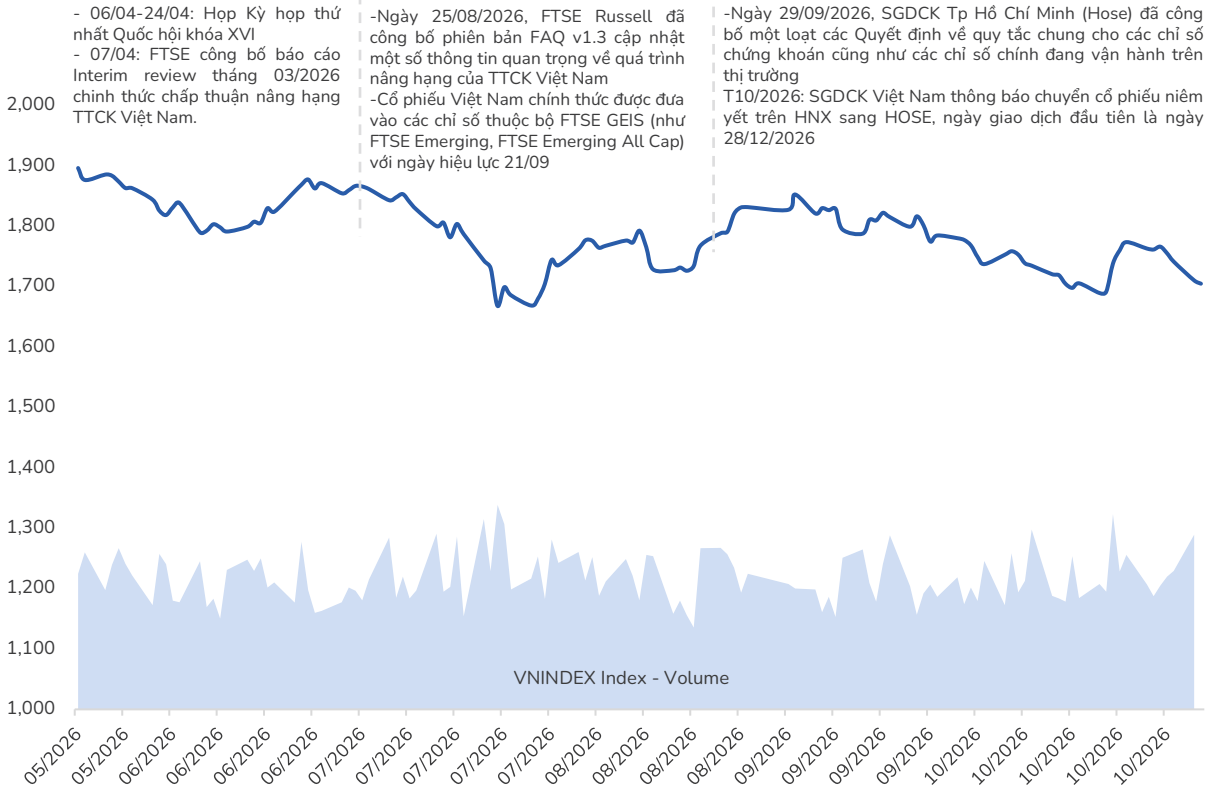
BSC
BIDV SECURITIES JSC

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

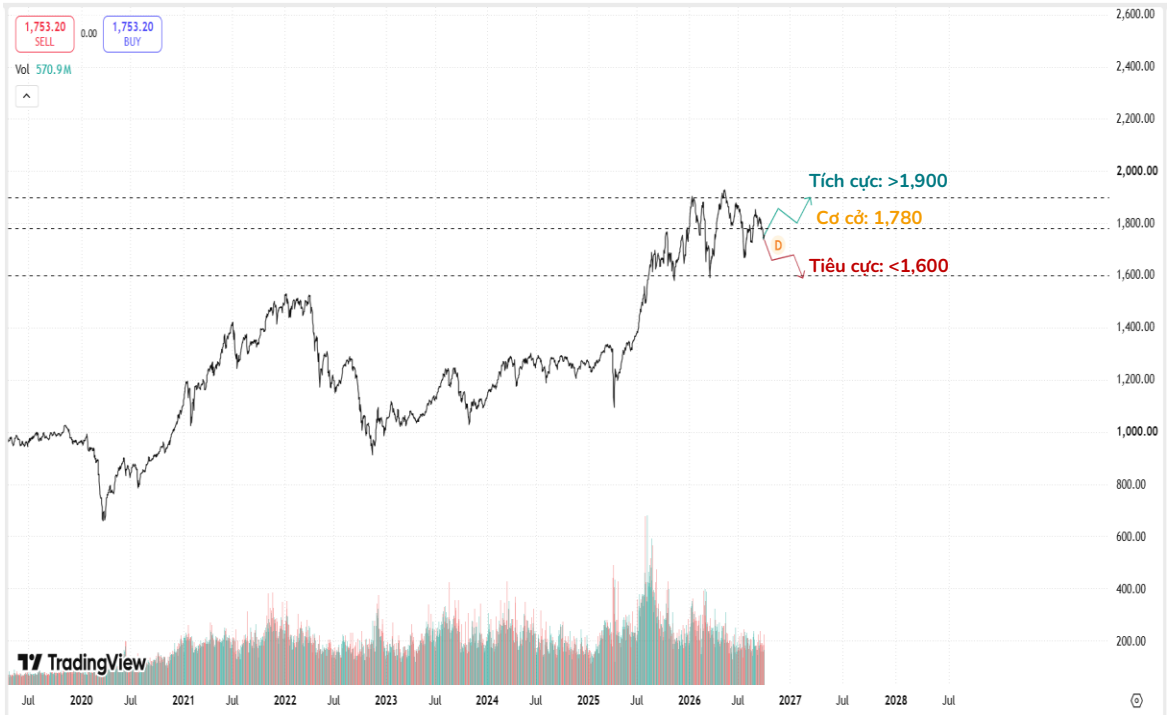


Sau hiệu ứng nâng hạng qua đi, thị trường ghi nhận xu hướng điều chỉnh trong tháng 10

VN-Index giảm hơn 1.53% MoM



Dự báo VN-Index 2026

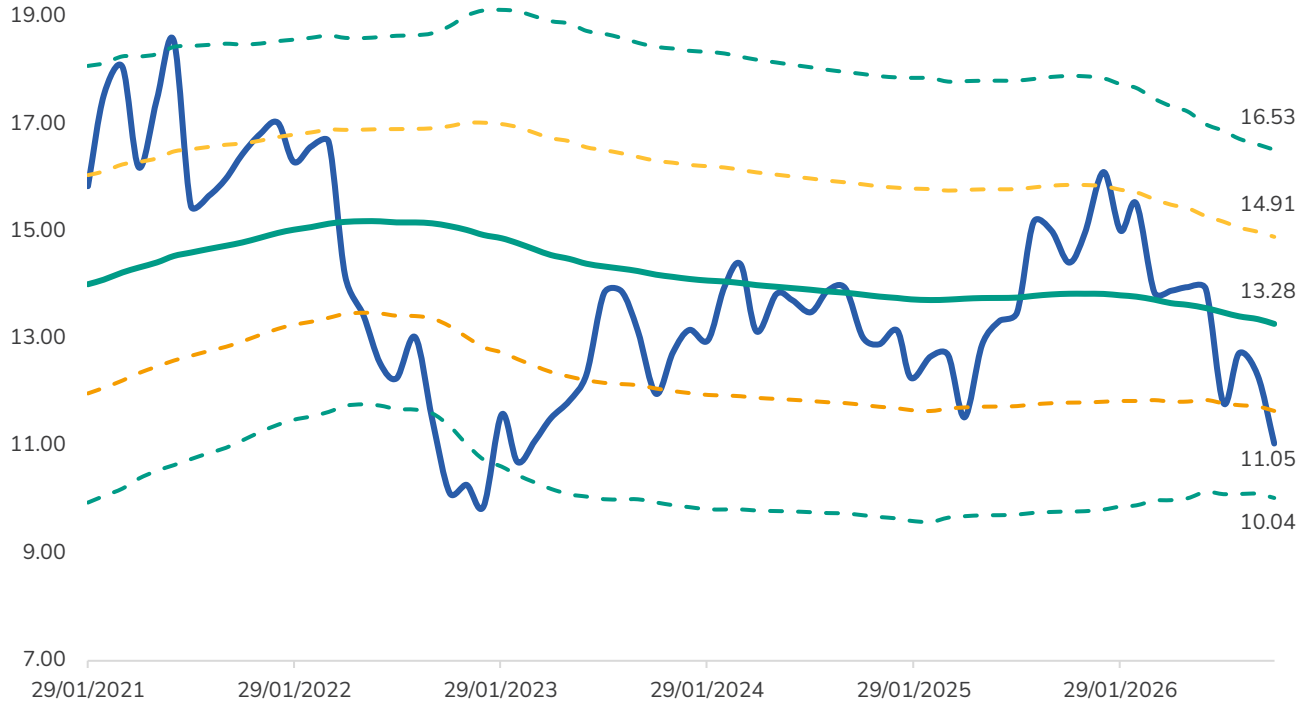


- Tiếp nối đà giảm cuối tháng 09, thị trường điều chỉnh về vùng 1,678 điểm, trước khi lực cầu bắt đáy quay trở lại vào cuối tháng 10. Lực cầu này đến từ các thông tin tích cực giúp cải thiện tâm lý nhà đầu tư. Thứ nhất, NHNN ban hành Văn bản số 9608/NHNN-CSTT, yêu cầu các tổ chức tín dụng: giảm lãi suất tiền gửi niêm yết tối thiểu 0.5%/năm đối với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên; tuyệt đối không tăng lãi suất huy động hay cạnh tranh không lành mạnh; giảm lãi suất cho vay 1.5–2%/năm đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên. Thứ hai, nhóm cổ phiếu có vốn nhà nước chi phối góp phần nâng đỡ thị trường, sau khi Chính phủ ban hành Quyết định số 2054/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp giai đoạn 2026–2030. Kết thúc tháng 10, VN-Index đóng cửa ở mức 1,741.62 điểm, giảm 1.53% so với tháng trước.
- Trong tháng 11, VN-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tìm điểm cân bằng quanh vùng 1,660–1,775 điểm. Nếu vượt thành công ngưỡng SMA200 (quanh 1,790–1,800 điểm), chỉ số có thể hồi phục về vùng 1,840–1,860 điểm.

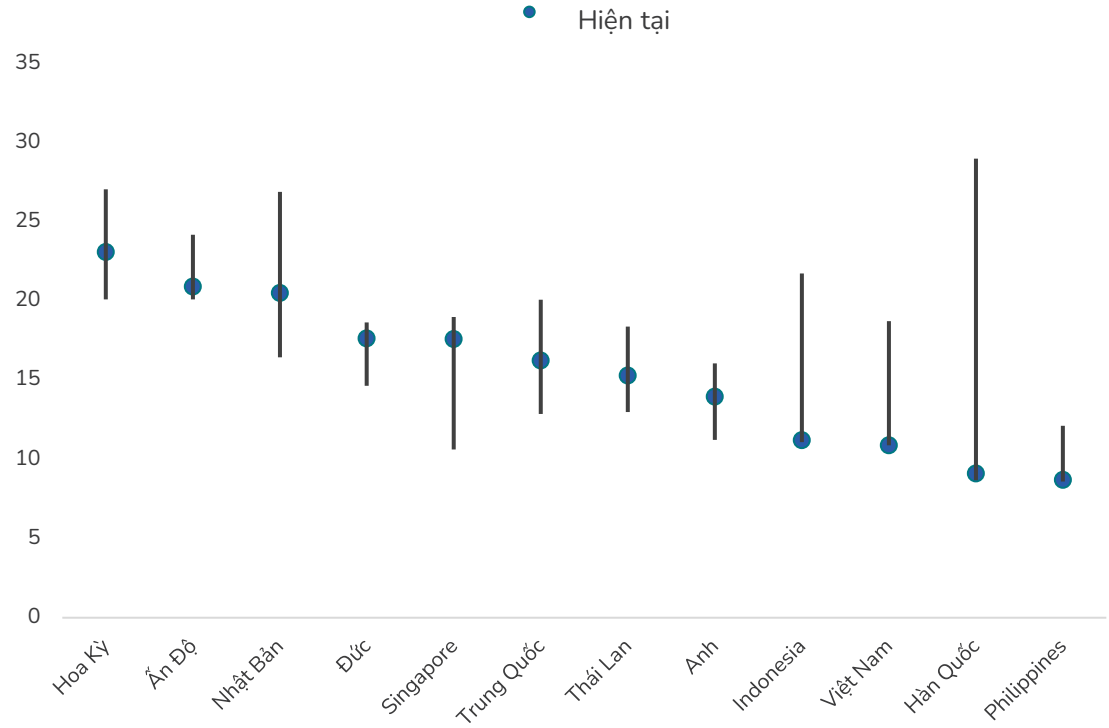
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp.

Mặt bằng định giá ở vùng hấp dẫn

P/E của VN-Index chiết khấu xuống giao dịch quanh -1SD



P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



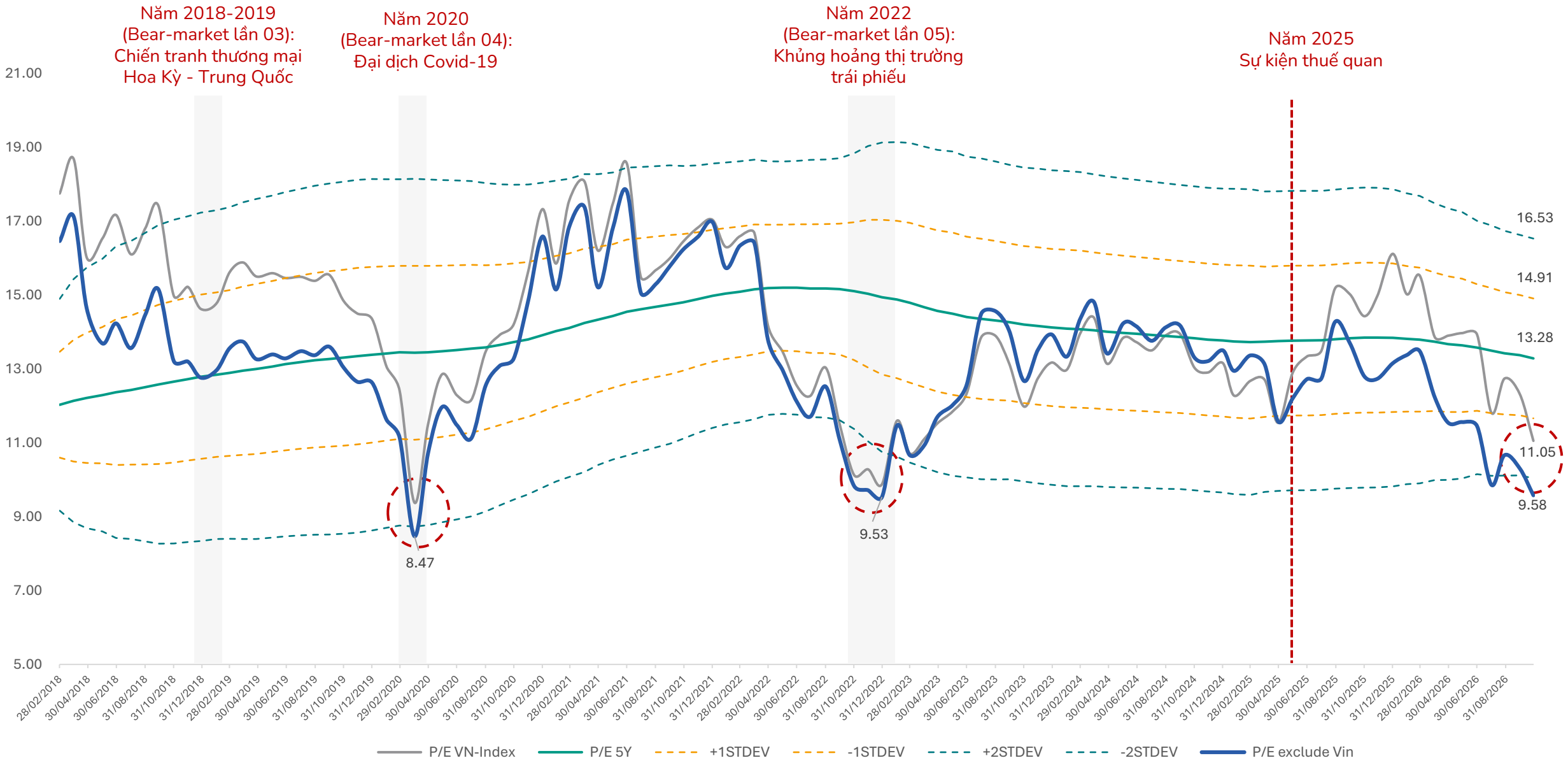
** Data cập nhật tới ngày 03/11/2026*

P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

- P/E của VN-Index giảm mạnh trong tháng 10, về giao dịch quanh vùng -1 độ lệch chuẩn. Kết phiên ngày 30/10/2026, P/E đạt 11.05 lần, giảm hơn 10.2% so với tháng trước và chiết khấu hơn 16.8% so với mức trung bình 5 năm. Nếu loại trừ nhóm cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup, P/E của VN-Index đạt 9.58 lần, tiệm cận mức đáy 9.53 lần của chu kỳ giảm giai đoạn 2023. Trong khi đó, P/B của VN-Index giảm hơn 3.06% so với tháng trước, về mức 1.90 lần.
- Tính đến ngày 03/11/2026, P/E của VN-Index tiếp tục giảm về 10.70 lần và P/B về 1.82 lần.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinproX

P/E VN-Index exclude Vin đang chiết khấu về vùng hấp dẫn



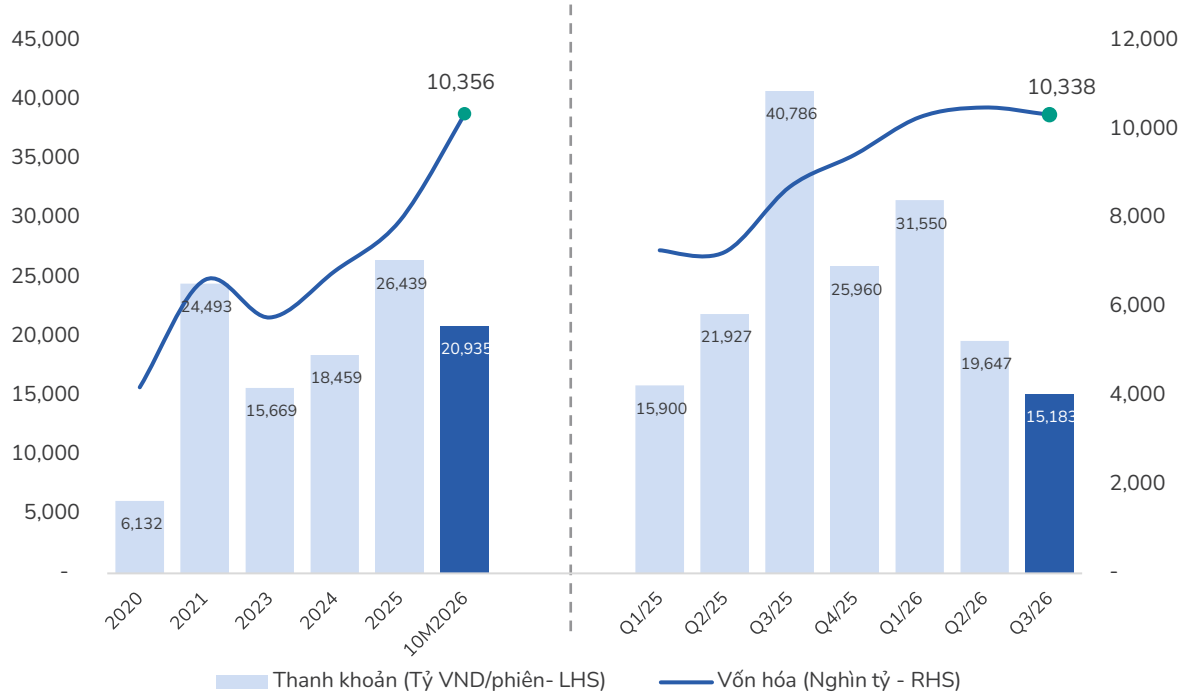
Dữ liệu cập nhật đến hết ngày 03/11/2026

P/E exclude Vin bao gồm các cổ phiếu: VIC, VHM, VRE, VPL

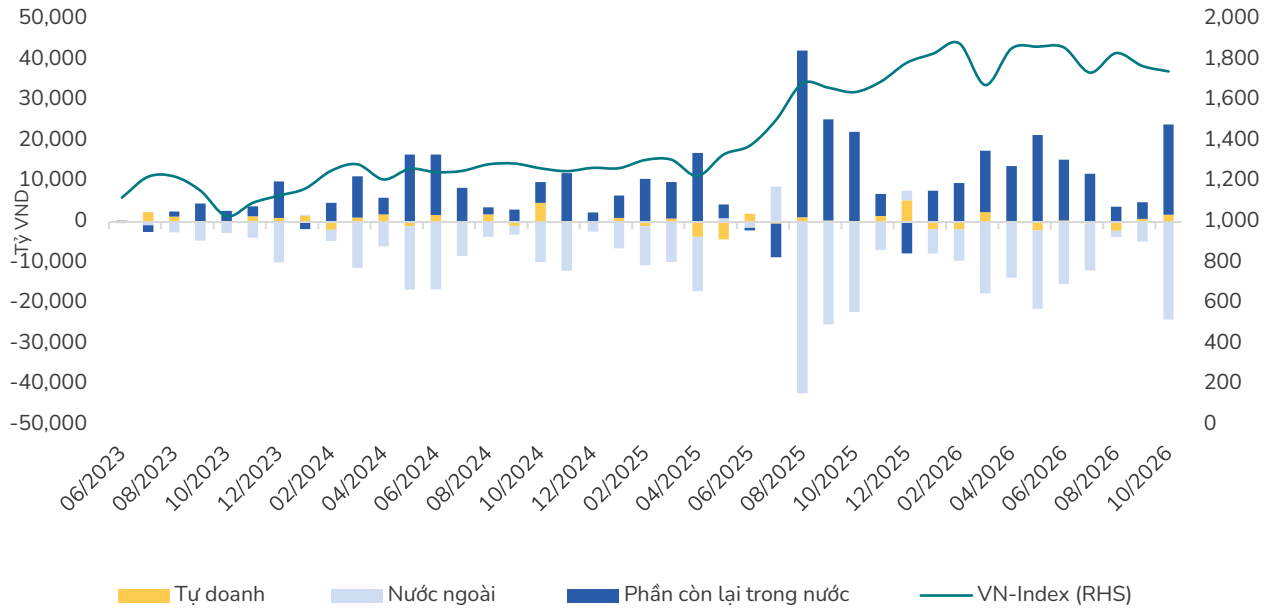
Nguồn: BSC Research tổng hợp

Thanh khoản thị trường tiếp tục trầm lắng

Thanh khoản thị trường tiếp tục suy giảm -5.4% MoM



NĐT trong nước là lực mua hấp thụ lại áp lực bán của NĐTNN



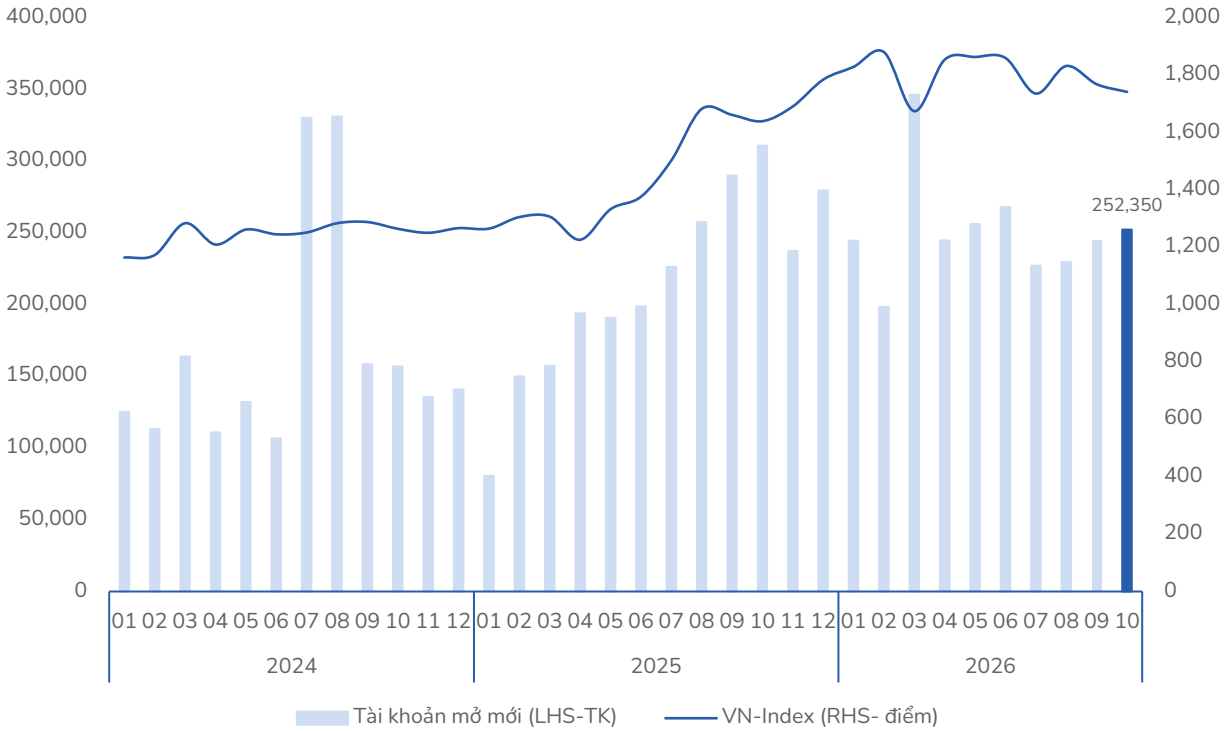
**Phần còn lại trong nước bao gồm NĐT tổ chức và cá nhân trong nước trừ tự doanh*

- Thanh khoản thị trường tiếp tục suy giảm trong tháng 10, với giá trị khớp lệnh bình quân trên cả 3 sàn đạt hơn 13,533 tỷ đồng/phiên, giảm hơn 5.38% so với tháng trước. Sau khi hiệu ứng từ đợt chuyển đổi nâng hạng đầu tiên qua đi, thị trường bước vào giai đoạn thiếu vắng thông tin hỗ trợ. Nhà đầu tư hạn chế giao dịch và tập trung phân bổ dòng tiền vào một số cổ phiếu vốn hóa lớn có KQKD quý III/2026 tăng trưởng tích cực. Cuối tháng, dòng tiền luân chuyển sang nhóm Ngân hàng, Bất động sản và nhóm cổ phiếu có vốn nhà nước chi phối. Nguyên nhân là hai thông tin tích cực: NHNN ban hành Văn bản số 9608/NHNN-CSTT về kiểm soát mặt bằng lãi suất, và Chính phủ ban hành Quyết định số 2054/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp giai đoạn 2026–2030.
- Xét về cơ cấu giao dịch theo khối nhà đầu tư trên HOSE, khối nhà đầu tư trong nước tiếp tục là lực mua hấp thụ áp lực bán ròng từ khối ngoại.

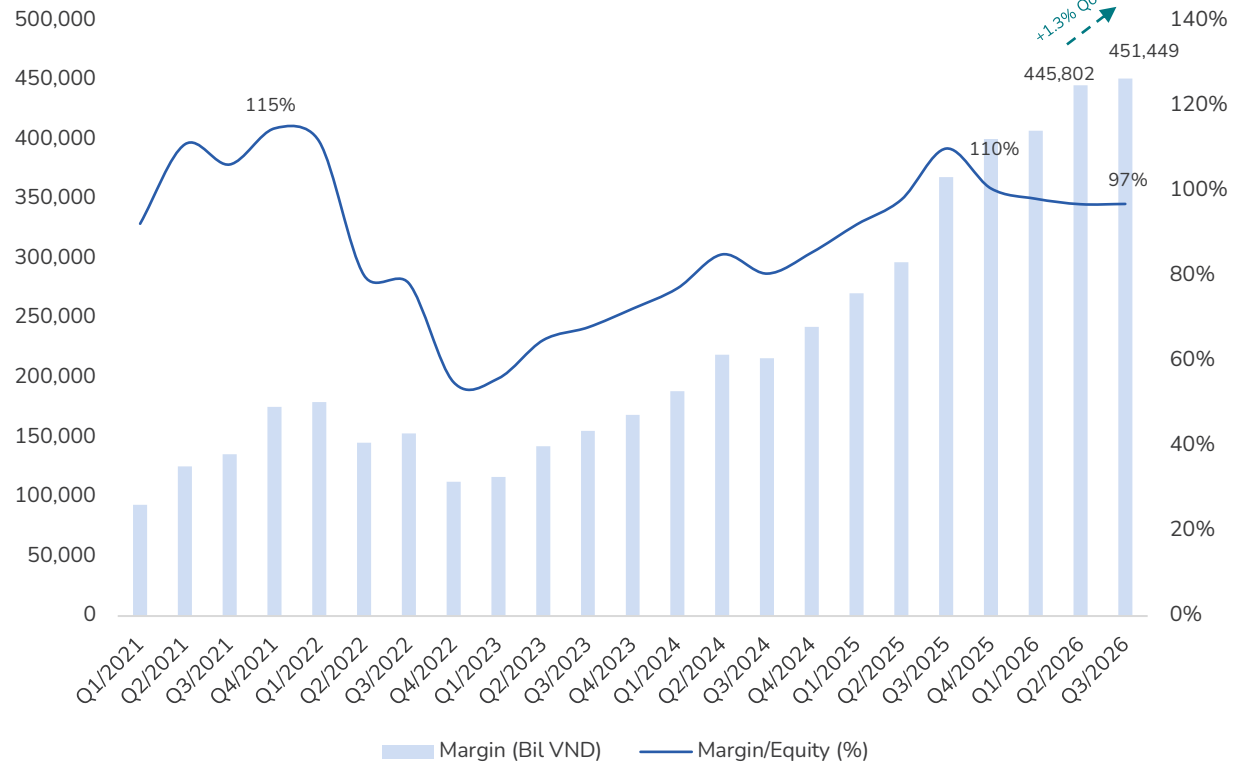
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

Số tài khoản chứng khoán mở mới tăng nhưng NĐT vẫn lựa chọn đứng ngoài thị trường

Nhà đầu tư mở mới hơn 252 nghìn tài khoản



Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng

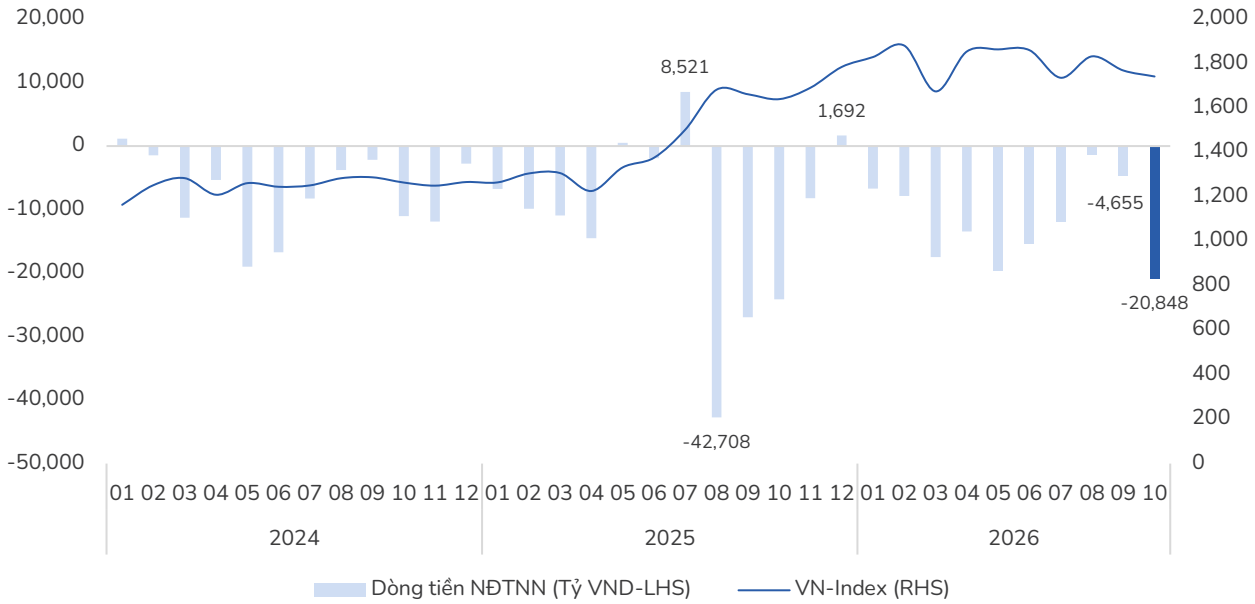


- Trong tháng 10, số tài khoản chứng khoán mở mới đạt 252,350 tài khoản, tăng 3.02% so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới 251,974 tài khoản, nhà đầu tư tổ chức trong nước mở mới 185 tài khoản. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, cá nhân mở mới 183 tài khoản và tổ chức mở mới 8 tài khoản. Lũy kế đến hết tháng 10, tổng số tài khoản trên thị trường chứng khoán đạt hơn 14.3 triệu. Mặc dù số tài khoản mở mới tiếp tục duy trì xu hướng tăng, thanh khoản giao dịch trầm lắng cho thấy một bộ phận lớn nhà đầu tư vẫn lựa chọn đứng ngoài chờ đợi thêm thông tin thay vì giải ngân mạnh vào thị trường.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin quý 3/2026 đạt hơn 451,449 tỷ đồng, tăng 1.3% so với quý 2, mức này tương đương 96.93% vốn chủ sở hữu và sử dụng 48.5% hạn mức cho vay theo quy định

Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX, VSDC

Khối ngoại mở rộng đà bán ròng tháng 10

Khối ngoại bán ròng hơn 20,848 tỷ đồng



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T10/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
MSN	645	MCH	-9,602
HPG	272	HDB	-3,389
SHB	232	PNJ	-2,135
DCM	227	FPT	-1,875
TCB	227	ACB	-1,447
VIB	208	VJC	-890
FRT	197	MSB	-564
MBB	179	VIC	-496
BVH	169	STB	-443
DGW	128	BID	-423

- Khối ngoại tiếp tục mở rộng đà bán ròng trong tháng 10, với tổng giá trị bán ròng trên cả 3 sàn đạt hơn 20,848 tỷ đồng, gấp 4.5 lần so với tháng trước. Áp lực rút vốn tiếp tục đến từ ba nguyên nhân chính: (1) Dòng vốn rút khỏi các thị trường mới nổi trong khu vực để chuyển sang những thị trường có lợi thế về chủ đề đầu tư AI; (2) Các NHTW lớn duy trì xu hướng thắt chặt CSTT, khiến tỷ giá trong nước neo ở mức cao và làm giảm lợi nhuận của nhà đầu tư nước ngoài khi quy đổi sang ngoại tệ; (3) Rủi ro liên quan đến chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.
- Xu hướng bán ròng cũng diễn ra tại nhiều thị trường khác trong khu vực châu Á, điển hình là Indonesia (-7.64 triệu USD) và Malaysia (-0.71 triệu USD)...
- Dù vậy, triển vọng dòng vốn ngoại quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn vẫn được củng cố bởi hai yếu tố. Thứ nhất, mặt bằng định giá đang ở vùng hấp dẫn so với trung bình lịch sử và so với các thị trường trong khu vực. Thứ hai, làn sóng IPO, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN được đẩy mạnh, tạo nguồn cung "hàng hóa mới" cho thị trường.
- Xét theo mã cổ phiếu, trong tháng 10 khối ngoại tập trung mua ròng tại MSN, HPG và SHB, trong khi bán ròng mạnh tại MCH, HDB và PNJ.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

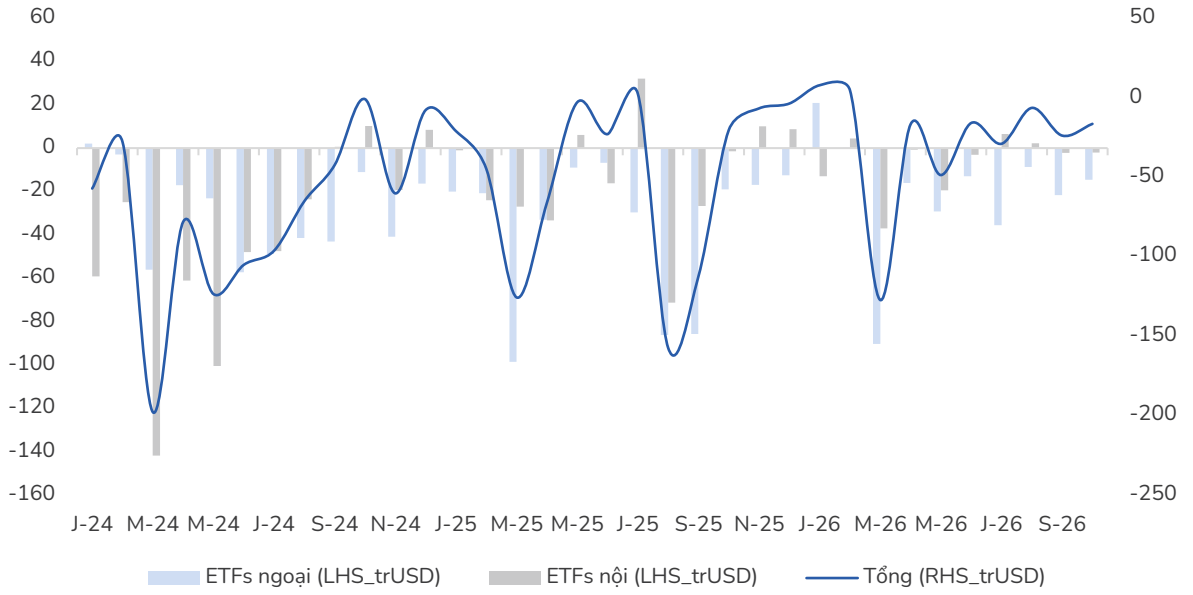
Các quỹ ETF ngoại và ETF nội thu hẹp đà bán ròng trong tháng 10

Các quỹ ETFs mở rộng đà bán ròng hơn 16 tr.USD

	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26	M-26	J-26	J-26	A-26	S-26	O-26
Total	**-112.61**	**-20.54**	**-6.85**	**-3.78**	**7.72**	**4.59**	**-127.45**	**-16.90**	**-48.79**	**-16.02**	**-29.10**	**-6.52**	**-23.95**	**-16.58**
Foreign ETFs	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15	-29.26	-12.92	-35.59	-8.76	-21.74	-14.56
Fubon	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29	-28.62	-12.79	-8.89	-5.83	-6.48	-2.79
VNM	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66	3.85	-1.81	-26.51	0.00	-6.05	-10.19
Xtrackers	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00	-4.48	2.46	-0.19	-2.94	-9.21	-1.57
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.00	-0.78	0.00	0.00	0.00	0.00
Vietnam ETFs	**-26.78**	**-1.50**	**10.06**	**8.74**	**-13.05**	**4.42**	**-37.11**	**-0.75**	**-19.53**	**-3.11**	**6.48**	**2.25**	**-2.21**	**-2.02**
Diamond	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72	-5.25	-3.20	6.59	1.41	-1.82	-4.22
E1	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56	-7.30	0.53	1.65	-0.13	-3.54	4.69
Finlead	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21	0.00	0.12	0.11	-0.73	2.23	3.43	-2.49
SSIVN30	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18	-0.10	0.00	0.18	0.46	0.19	0.00
MiraeVN30	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09	-7.00	-0.54	-1.20	-1.71	-0.47	0.00

** Data cập nhật tới ngày 03/11/2026*

Đà bán ròng thu hẹp tại các quỹ ETF trong tháng 10

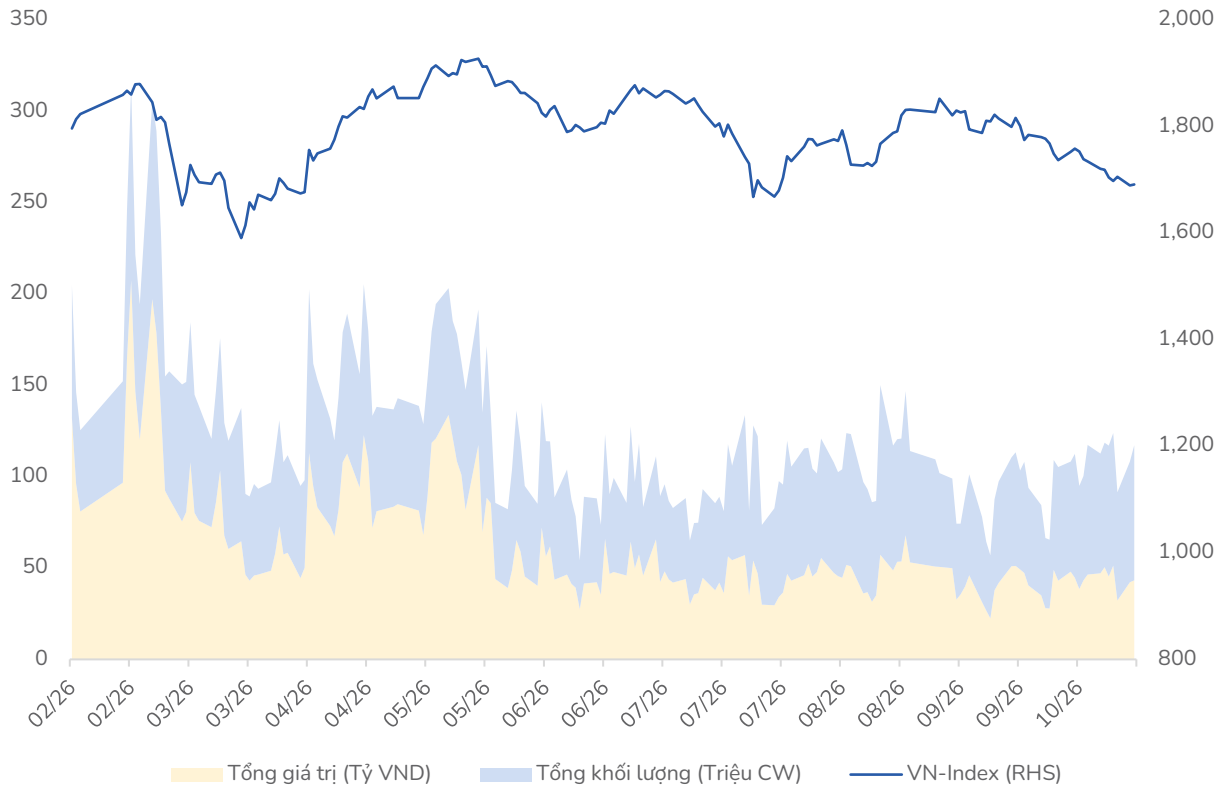


- **ETF ngoại:** Đà bán ròng thu hẹp trong tháng 10, với tổng giá trị bán ròng hơn 16.58 triệu USD, giảm hơn 30.8% so với tháng trước. Áp lực bán tập trung chủ yếu tại quỹ VanEck (hơn 10.19 triệu USD). Quỹ Xtrackers thu hẹp đà rút ròng so với tháng trước, với giá trị bán ròng hơn 1.57 triệu USD. Quỹ Fubon bán ròng hơn 2.79 triệu USD và tiếp tục rút ròng trong những phiên đầu tháng 11, với giá trị hơn 1.62 triệu USD.
- **ETF nội:** Các quỹ ETF nội giao dịch trái chiều trong tháng 10, với tổng giá trị bán ròng hơn 2.02 triệu USD. Áp lực bán tập trung tại quỹ DCVFMVN Diamond ETF (FUEVFVND, -4.22 triệu USD) và SSIAM VNFIN Lead ETF (FUESSVFL, -2.49 triệu USD). Ngược lại, quỹ DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30) mua ròng hơn 4.69 triệu USD trong tháng..
- **Thông tin đáng chú ý:**
- Ngày 02/11/2026, HOSE công bố danh mục cổ phiếu thành phần mới của chỉ số VNDiamond trong kỳ xem xét định kỳ, cùng tỷ trọng mới của các rổ VN30 và VNFinLead, với ngày hiệu lực là 16/11/2026.
- HOSE ra mắt chỉ số mới VNPRIVGRO, với điểm cơ sở 1,000 điểm tại ngày cơ sở 13/11/2026.

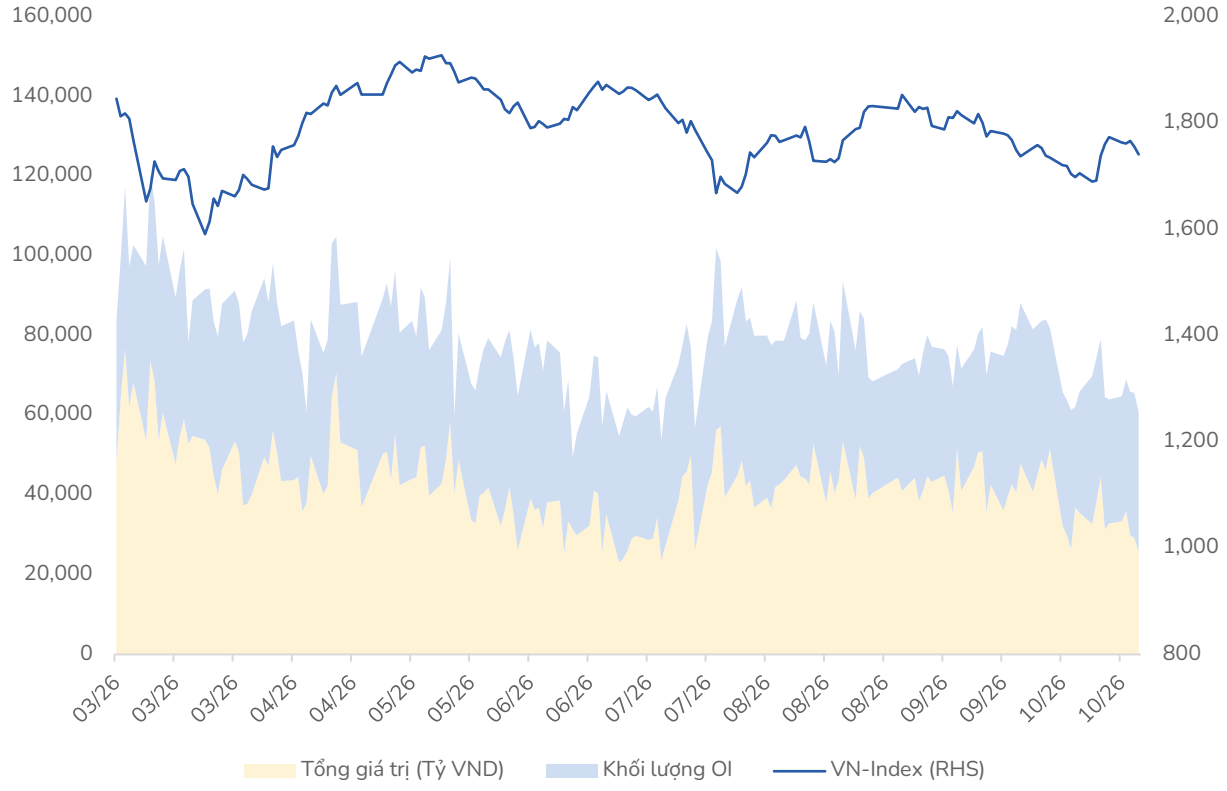
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch trầm lắng

Thị trường chứng quyền



Thị trường Futures

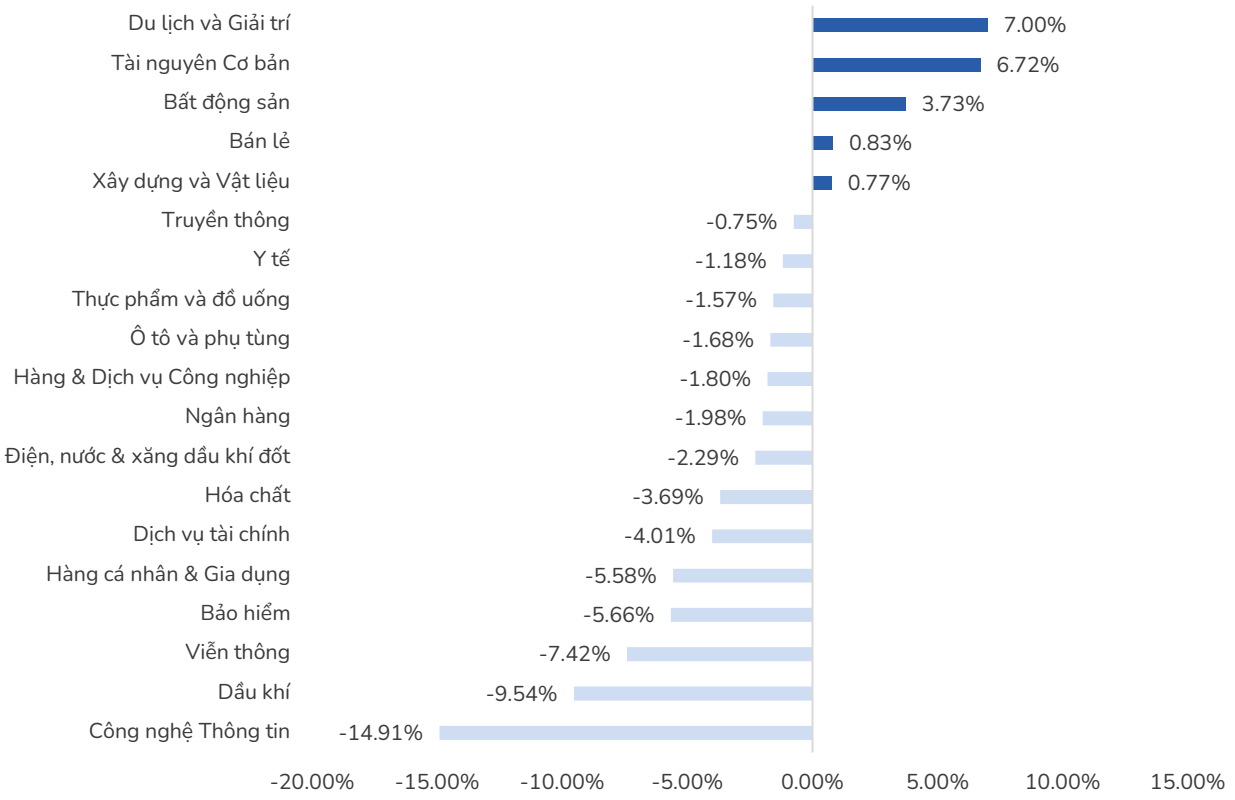


- Trong tháng 10, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt hơn 37,105 tỷ đồng, giảm hơn 13.46% MoM. Về hợp đồng mở (OI), khối lượng OI bình quân đạt hơn 34,748 hợp đồng, tăng hơn 6.4% so với tháng trước, trong đó ngày 05/10 là ngày ghi nhận khối lượng OI cao nhất đạt hơn 40,787 hợp đồng. Về cơ cấu giao dịch theo nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán đạt mức 1.84% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 10, tăng từ mức 1.44% trong tháng 09. Tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của khối nhà đầu tư nước ngoại đạt mức 3.53% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường, tăng nhẹ so với mức 3.51% trong tháng trước.
- Tính đến ngày 30/10/2026, CSTB2604 và CVIC2515 là hai mã chứng quyền có mức premium thấp nhất, trong khi CVRE2526 và CTCB2522 có mức premium cao nhất.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

Diễn biến nhóm ngành tiếp tục nghiêng về phía tiêu cực

Du lịch & giải trí là nhóm ngành dẫn đầu về hiệu suất trong tháng



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T10/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Nước ngoài	Tự doanh	Phần còn lại trong nước*
Tài nguyên Cơ bản	305.6	48.0	(353.6)
Bán lẻ	285.4	567.8	(853.2)
Bảo hiểm	175.6	(0.3)	(175.3)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	143.6	(71.1)	(72.4)
Hóa chất	133.8	(5.5)	(128.3)
Xây dựng và Vật liệu	34.7	14.4	(49.1)
Truyền thông	(0.3)	0.0	0.3
Y tế	(1.1)	(2.7)	3.8
Ô tô và phụ tùng	(8.1)	0.6	7.5
Dầu khí	(35.1)	6.2	28.8
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(777.7)	(263.5)	1,041.2
Bất động sản	(1,170.5)	(281.0)	1,451.5
Du lịch và Giải trí	(1,246.7)	279.9	966.8
Dịch vụ tài chính	(1,728.2)	47.9	1,680.3
Công nghệ Thông tin	(1,906.2)	(25.6)	1,931.8
Hàng cá nhân & Gia dụng	(2,163.9)	34.7	2,129.2
Ngân hàng	(6,341.9)	1,691.1	4,650.8
Thực phẩm và đồ uống	(9,722.8)	(251.9)	9,974.7
Tổng	**(24,023.7)**	**1,789.0**	**22,234.7**

**Phần còn lại trong nước bao gồm NĐT tổ chức và cá nhân trong nước trừ tự doanh*

- Độ rộng ngành tiếp tục nghiêng về phía tiêu cực trong tháng 10, với 14/19 ngành giảm điểm, tăng từ 12/19 ngành trong tháng 09. Công nghệ Thông tin là ngành giảm mạnh nhất, theo sau là Dầu khí và Viễn thông. Ngược lại, Du lịch & Giải trí dẫn đầu đà tăng, tiếp theo là Tài nguyên Cơ bản và Bất động sản.
- Về diễn biến dòng tiền theo khối nhà đầu tư, khối ngoại tập trung mua ròng tại các ngành Tài nguyên Cơ bản, Bán lẻ và Bảo hiểm. Ở chiều ngược lại, khối nhà đầu tư trong nước bán ròng mạnh tại các ngành này, và chủ yếu giải ngân vào Thực phẩm & Đồ uống, Ngân hàng và Hàng cá nhân & Gia dụng.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành

	Tăng trưởng LNST (%YoY)											Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)												
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q2.2026	Q3.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	May-26	Jun-26	Jul-26	Aug-26	Sep-26	Oct-26	Average
Bất động sản	-61.9%	-29.7%	18.0%	105.6%	289.7%	62.9%	-15.8%	119.0%	52.2%	213.5%	250.7%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	2.6%	5.0%	-3.0%	7.2%	-6.5%	3.7%	3.9%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.5%	-50.5%	68.6%	-97.8%	1441.7%	254.8%	264.6%	4.8%	4.7%	18.8%	-2.1%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-1.5%	-1.4%	19.6%	10.8%	14.7%	-6.2%	-0.7%	2.8%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.2%	398.5%	236.5%	593.4%	254.6%	331.7%	-2.7%	-4.1%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	10.7%	-10.4%	-4.5%	6.7%	8.4%	-9.5%	2.8%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	170.5%	35.5%	-12.9%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	3.8%	-5.0%	-10.6%	5.5%	-4.4%	-7.4%	2.4%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	31.6%	22.7%	28.9%	95.2%	35.4%	170.6%	91.3%	183.9%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	-1.0%	-1.9%	-4.2%	2.7%	-0.9%	6.7%	1.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-44.9%	-13.5%	47.9%	-14.4%	47.5%	56.8%	12.5%	65.7%	32.5%	47.5%	55.1%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	24.6%	-1.1%	-16.7%	-3.8%	6.9%	-2.8%	-6.9%	9.5%	0.8%	-2.3%	0.8%
Hóa chất	6.7%	60.0%	61.7%	-15.0%	37.8%	51.8%	67.7%	-40.3%	54.3%	51.6%	27.8%	19.4%	27.1%	45.0%	41.5%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	-3.3%	-5.0%	-11.8%	9.3%	3.6%	-3.7%	0.7%
Ngân hàng	10.2%	21.1%	16.9%	19.7%	15.5%	18.1%	25.9%	20.6%	13.9%	25.4%	21.2%	1.5%	2.6%	5.6%	3.7%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	2.1%	2.9%	-8.0%	2.9%	-0.3%	-2.0%	0.3%
Xây dựng và Vật liệu	171.4%	36.5%	37.3%	58.4%	6.9%	44.2%	142.8%	68.0%	27.0%	22.4%	-22.0%	-0.8%	-1.6%	18.9%	-6.2%	4.9%	4.9%	-1.0%	-1.0%	-2.9%	2.2%	-7.0%	2.8%	-1.5%	0.8%	0.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	9.2%	11.3%	76.0%	6.8%	-0.7%	46.7%	8.3%	32.5%	41.0%	-15.3%	14.0%	-1.7%	19.4%	-5.7%	7.1%	3.7%	-7.8%	-2.5%	3.2%	-0.4%	-9.8%	8.4%	0.6%	-1.8%	0.1%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	21.5%	19.9%	1.6%	-2.9%	14.4%	14.2%	13.2%	11.0%	4.9%	0.0%	-10.1%	-1.8%	-3.2%	-4.6%	1.6%	8.4%	-5.7%	0.1%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	55.0%	-81.8%	-26.2%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	-2.2%	0.7%	-1.1%	-3.1%	-3.3%	-1.7%	-0.2%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	29.0%	65.5%	-78.8%	-0.7%	-0.6%	2.5%	28.7%	-6.8%	-6.2%	0.3%	-4.5%	3.7%	1.9%	3.0%	-9.4%	-2.0%	1.4%	7.0%	-0.5%
Thực phẩm và đồ uống	28.1%	7.0%	21.0%	18.5%	9.5%	19.5%	14.2%	34.5%	54.1%	29.8%	24.4%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	3.1%	-4.1%	-2.1%	-0.9%	-0.9%	0.0%	-0.4%	3.3%	-1.7%	-1.6%	-0.5%
Y tế	-23.0%	19.7%	28.3%	-1.6%	-1.7%	-16.1%	-4.3%	8.2%	3.4%	13.4%	-12.8%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	-2.7%	1.0%	-4.3%	-0.7%	-1.0%	-1.2%	-0.7%
Dịch vụ tài chính	114.5%	37.5%	6.4%	7.6%	3.0%	34.5%	179.6%	97.3%	30.6%	40.4%	-45.8%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	11.5%	7.0%	-7.01%	-0.75%	0.56%	2.03%	-9.60%	0.85%	-8.95%	-4.01%	-0.8%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	192.0%	133.0%	181.2%	130.4%	68.5%	104.6%	89.1%	-0.8%	2.6%	6.6%	1.8%	7.6%	-0.3%	-7.0%	0.6%	-9.2%	0.2%	-7.8%	5.3%	1.2%	0.8%	-0.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	36.4%	55.3%	31.7%	29.6%	-6.0%	32.6%	43.4%	40.9%	-8.0%	-24.3%	5.0%	-0.5%	10.4%	11.3%	15.5%	3.3%	-7.2%	-3.6%	-2.4%	-1.4%	-22.2%	9.3%	-10.2%	-5.6%	-2.4%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.8%	36.5%	19.4%	21.1%	15.5%	-13.3%	-2.0%	-6.0%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-1.6%	-3.2%	-7.9%	1.7%	-3.9%	-14.9%	-4.6%
Toàn thị trường	**11.1%**	**20.6%**	**17.9%**	**32.6%**	**25.9%**	**31.3%**	**38.4%**	**43.7%**	**40.0%**	**51.6%**	42.2%															
VN-Index	**7.5%**	**15.6%**	**19.6%**	**33.0%**	**16.0%**	**32.8%**	**30.3%**	**37.2%**	**53.6%**	**47.5%**	48.9%															

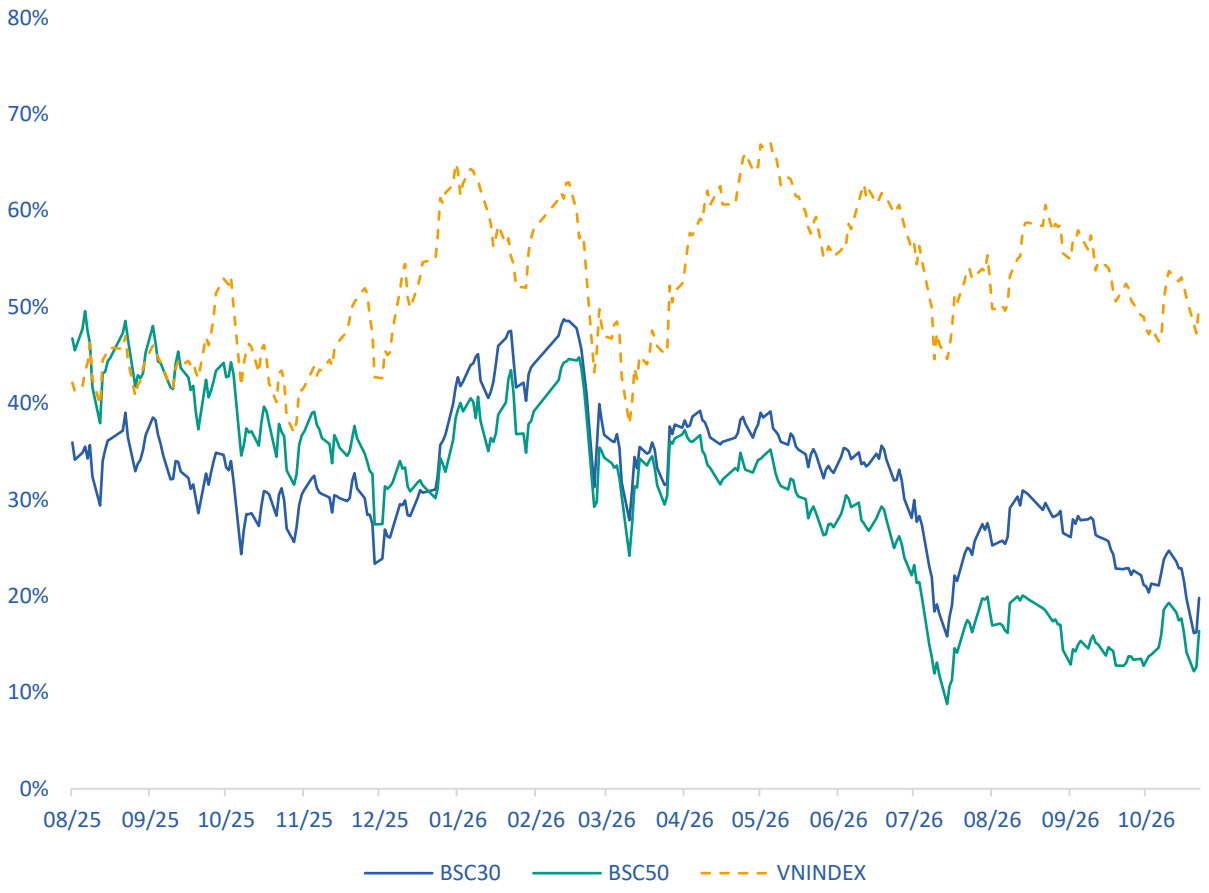
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Dữ liệu cập nhật tại ngày 30/10/2026

Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	**15**	50.0%	33.3%	**83.3%**
VN30	30	17	13	**30**	56.7%	43.3%	**100.0%**
Fubon	30	16	10	**26**	53.3%	33.3%	**86.7%**
FTSE	26	14	12	**27**	53.8%	46.2%	**100.0%**
VNM	41	18	16	**34**	43.9%	39.0%	**82.9%**

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV, FiinProX. Số liệu cập nhật ngày 04/11/2026

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	74.5	3.0%	1.0	109,939	259.5	7,556	9.9	113.0	49.0%	Link
KBC	Bất động sản	27.1	3.1%	1.1	25,474	49.2	1,859	14.6	42.4	6.1%	Link
KDH	Bất động sản	13.8	6.2%	0.9	17,185	160.5	1,375	10.0	39.9	23.0%	Link
PDR	Bất động sản	11.5	4.1%	1.0	11,475	81.6	540	21.3	28.2	6.9%	Link
VHM	Bất động sản	63.2	2.1%	1.7	519,177	310.1	12,039	5.3	132.6	6.3%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	53.9	6.9%	0.6	101,641	709.2	5,479	9.8	124.4	26.6%	Link
BSR	Dầu khí	26.5	0.8%	0.0	132,693	314.9	5,584	4.8	-	1.5%	Link
PVS	Dầu khí	30.3	1.7%	0.9	18,595	49.8	3,417	8.9	52.3	15.2%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	24.3	2.8%	1.0	33,270	249.4	1,065	22.8		34.3%	Link
SSI	Dịch vụ tài chính	20.4	6.5%	1.1	61,227	945.4	1,554	13.1		29.7%	Link
VCI	Dịch vụ tài chính	20.3	6.9%	0.9	23,333	438.4	1,249	16.2		14.6%	Link
DCM	Hóa chất	33.0	1.1%	0.4	17,470	75.0	5,132	6.4	53.3	7.3%	Link
DGC	Hóa chất	33.5	1.8%	0.7	12,704	12.9	4,883	6.9	96.7	2.6%	Link
ACB	Ngân hàng	20.5	1.2%	0.6	118,991	280.0	2,773	7.4	27.1	22.2%	Link
CTG	Ngân hàng	31.1	3.3%	0.9	241,164	363.9	5,479	5.7	53.5	24.5%	Link
HDB	Ngân hàng	22.2	1.8%	1.0	144,452	344.5	2,932	7.6	32.7	19.3%	Link
MBB	Ngân hàng	19.3	1.9%	0.8	193,823	387.5	3,507	5.5	32.4	22.2%	Link
MSB	Ngân hàng	16.5	1.5%	0.7	61,589	415.6	1,673	9.8	14.0	6.2%	Link
STB	Ngân hàng	67.7	1.7%	0.7	127,629	256.1	809	83.7		10.3%	Link
TCB	Ngân hàng	21.9	2.1%	1.1	232,252	415.7	2,694	8.1	43.5	20.7%	Link
TPB	Ngân hàng	12.8	2.0%	0.9	40,674	262.2	2,649	4.8	-	21.7%	Link
VCB	Ngân hàng	54.8	2.4%	0.8	457,891	276.6	4,986	11.0	-	19.9%	Link
VIB	Ngân hàng	14.3	2.5%	0.7	53,229	153.0	2,071	6.9	23.0	4.0%	Link
VPB	Ngân hàng	22.2	4.5%	1.2	221,500	499.5	3,118	7.1	36.5	22.3%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	21.7	2.1%	0.7	183,212	835.8	3,251	6.7	32.2	21.8%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	11.1	3.7%	0.9	8,961	42.5	772	14.4	14.3	3.3%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	15.8	3.6%	0.8	6,789	56.3	2,348	6.7	28.8	1.2%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	72.3	4.2%	1.0	105,585	376.9	6,243	11.6	100.4	24.9%	Link
VNM	Thực phẩm và đồ uống	57.4	2.0%	0.4	119,963	205.8	5,455	10.5	78.0	49.6%	Link

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV, FiinProX. Số liệu cập nhật ngày 04/11/2026

Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	39.9	3.78%	1.0	8,901	46.6	4,269	9.3	28.6%	26.7%	Link
FRT	Bán lẻ	144.0	4.12%	0.8	25,749	36.4	7,598	19.0	33.8%	29.1%	Link
BVH	Bảo hiểm	63.8	2.24%	0.7	47,360	60.4	4,560	14.0	27.4%	13.3%	Link
DIG	Bất động sản	10.0	5.26%	1.0	8,442	88.0	776	12.9	2.5%	6.3%	Link
DXG	Bất động sản	10.6	6.57%	1.1	13,379	487.9	92	115.2	14.9%	0.8%	Link
HDC	Bất động sản	12.6	6.78%	1.0	2,894	64.4	690	18.3	1.8%	6.6%	Link
IDC	Bất động sản	35.3	6.33%	0.8	14,736	37.2	4,365	8.1	15.1%	26.8%	Link
NLG	Bất động sản	22.0	5.26%	0.8	10,672	54.6	1,026	21.4	35.3%	3.8%	Link
SIP	Bất động sản	49.0	2.30%	0.8	11,864	3.0	5,778	8.5	2.2%	27.1%	Link
SZC	Bất động sản	20.6	6.75%	1.0	3,699	33.2	891	23.1	1.3%	5.1%	Link
TCH	Bất động sản	12.8	6.69%	1.0	12,792	269.2	793	16.1	9.7%	6.8%	Link
VIC	Bất động sản	234.0	0.00%	1.5	1,816,352	354.1	5,557	42.1	3.1%	26.1%	Link
VRE	Bất động sản	24.2	4.54%	1.5	54,990	65.6	3,255	7.4	11.1%	14.9%	Link
CMG	Công nghệ Thông tin	18.5	5.43%	0.8	4,297	5.7	1,687	10.9	35.6%	11.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.5	1.52%	0.9	43,345	64.3	3,022	11.1	14.3%	14.6%	Link
PVD	Dầu khí	17.6	0.86%	0.8	16,328	48.8	976	18.0	8.2%	5.3%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	19.6	5.11%	0.9	7,447	30.3	1,054	18.5	24.7%	9.0%	Link
MBS	Dịch vụ tài chính	16.1	7.33%	1.0	16,115	133.7	1,562	10.3	0.4%	12.3%	Link
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	75.6	0.27%	0.9	182,419	44.9	6,110	12.4	2.2%	21.3%	Link
HDG	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	15.3	4.44%	0.8	6,226	12.1	1,999	7.7	15.7%	11.7%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.5	3.75%	1.0	38,195	107.4	2,353	5.3	4.0%	17.9%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	45.6	1.67%	0.4	28,427	12.1	4,420	10.3	49.0%	12.8%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	134.4	1.66%	0.8	103,366	152.6	2,866	46.9	5.2%	8.5%	Link
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.7	5.58%	1.6	29,702	255.5	762	29.8	5.9%	5.2%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	51.7	4.02%	0.9	33,571	553.5	4,184	12.4	38.3%	19.7%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	48.8	5.63%	0.8	9,362	102.2	6,594	7.4	3.5%	25.9%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	21.0	0.96%	0.7	10,855	87.5	2,977	7.1	16.2%	16.6%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.3	4.30%	0.7	9,539	26.9	2,174	21.7	3.9%	18.0%	Link
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	14.8	0.00%	1.4	7,548	159.7	3,302	4.5	26.5%	12.5%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	15.0	1.70%	0.8	1,759	14.0	1,741	8.6	48.1%	8.4%	Link
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	18.3	1.10%	0.7	2,356	11.5	3,692	5.0	22.4%	23.6%	Link
DPM	Hóa chất	19.8	2.86%	0.5	13,463	47.3	2,320	8.5	3.2%	13.8%	Link
GVR	Hóa chất	30.2	2.03%	1.6	120,800	40.6	2,111	14.3	0.6%	14.1%	Link
EIB	Ngân hàng	16.6	3.12%	1.3	30,828	144.2	103	161.3	0.9%	0.7%	Link
LPB	Ngân hàng	36.3	4.61%	0.6	108,438	498.8	4,048	9.0	1.4%	26.0%	Link
NAB	Ngân hàng	12.7	0.40%	0.5	27,309	29.4	2,365	5.4	1.0%	19.3%	Link
OCB	Ngân hàng	10.7	0.94%	0.6	32,769	31.6	1,482	7.2	18.9%	12.8%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	12.5	3.31%	0.9	6,154	148.6	494	25.3	5.1%	3.2%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	17.3	2.07%	1.0	4,593	16.7	2,961	5.8	1.7%	20.8%	Link
BAF	Thực phẩm và đồ uống	31.0	0.49%	0.5	12,546	90.4	253	122.5	3.1%	2.2%	Link
SAB	Thực phẩm và đồ uống	42.4	0.95%	0.3	54,317	27.3	3,623	11.7	58.8%	22.2%	Link
VHC	Thực phẩm và đồ uống	49.3	2.50%	0.7	10,316	15.6	5,503	9.0	17.5%	12.8%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	137.5	1.63%	0.5	11,256	13.4	15,292	9.0	82.0%	41.4%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	68.0	3.82%	0.8	7,604	54.6	7,145	9.5	46.8%	8.3%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	68.3	4.12%	0.7	8,750	16.9	5,223	13.1	5.4%	30.5%	Link
DPG	Xây dựng và Vật liệu	32.0	3.56%	0.7	3,795	37.1	3,735	8.6	18.5%	15.0%	Link
HHV	Xây dựng và Vật liệu	9.6	3.67%	0.8	5,521	35.1	1,241	7.7	10.1%	6.1%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	16.3	1.88%	0.8	7,686	10.8	2,352	6.9	8.3%	16.6%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	15.6	2.63%	0.7	10,892	117.4	1,607	9.7	2.1%	9.7%	Link
VGC	Xây dựng và Vật liệu	41.4	3.50%	1.0	18,562	15.0	4,003	10.3	0.8%	20.6%	Link

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Phụ trách
Buupq@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Vĩ mô – Thị trường
Khoabn@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh
Chuyên viên phân tích
Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng
Chuyên viên phân tích
Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
Chuyên viên phân tích
Thaopt1@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc
Chuyên viên phân tích
Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Trung tâm Phân tích nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
Phía Nam: (024) 39264 660
Phía Bắc: (028) 38218 889

Website: **bsc.com.vn**

Bloomberg: **RESP BSC ResearchV <GO>**

BSC
BIDV SECURITIES JSC

PHỤ LỤC



Lịch sự kiện tháng 11/2026

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30/11						01/11
02 ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	03 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.	04	05	06	07	08
09	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19 Futures VN30 đáo hạn	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29

Lịch sự kiện năm 2026

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6 15 19 21	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
2	2 6 13	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
3	6 19	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn	6 13 17-18 18-19 19 23	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Họp Chính sách tiền tệ ECB: Họp Chính sách tiền tệ FTSE Russell Policy Advisory Board họp ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
4	6 15 16 20	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND	7 28-29 29-30	FTSE công bố kết quả interim review FED: Họp Chính sách tiền tệ ECB: Họp Chính sách tiền tệ
5	4 21	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND Futures VN30 đáo hạn		
6	3 18	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn	5 10-11 12 16-17 22 Cuối tháng	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector FED: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
7	3 15 16 20	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND	22-23 28-29	ECB: Họp Chính sách tiền tệ FED: Họp Chính sách tiền tệ
8	3 20	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND Futures VN30 đáo hạn		
9	3 17	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn	4 9-10 11 15-16 21 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
10	5 15 19 21	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	27-28 28-29	FED: Họp Chính sách tiền tệ ECB: Họp Chính sách tiền tệ
11	2 3 19	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn		
12	3 17	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn	4 8-9 11 16-17 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS FED: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector ECB: Họp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS

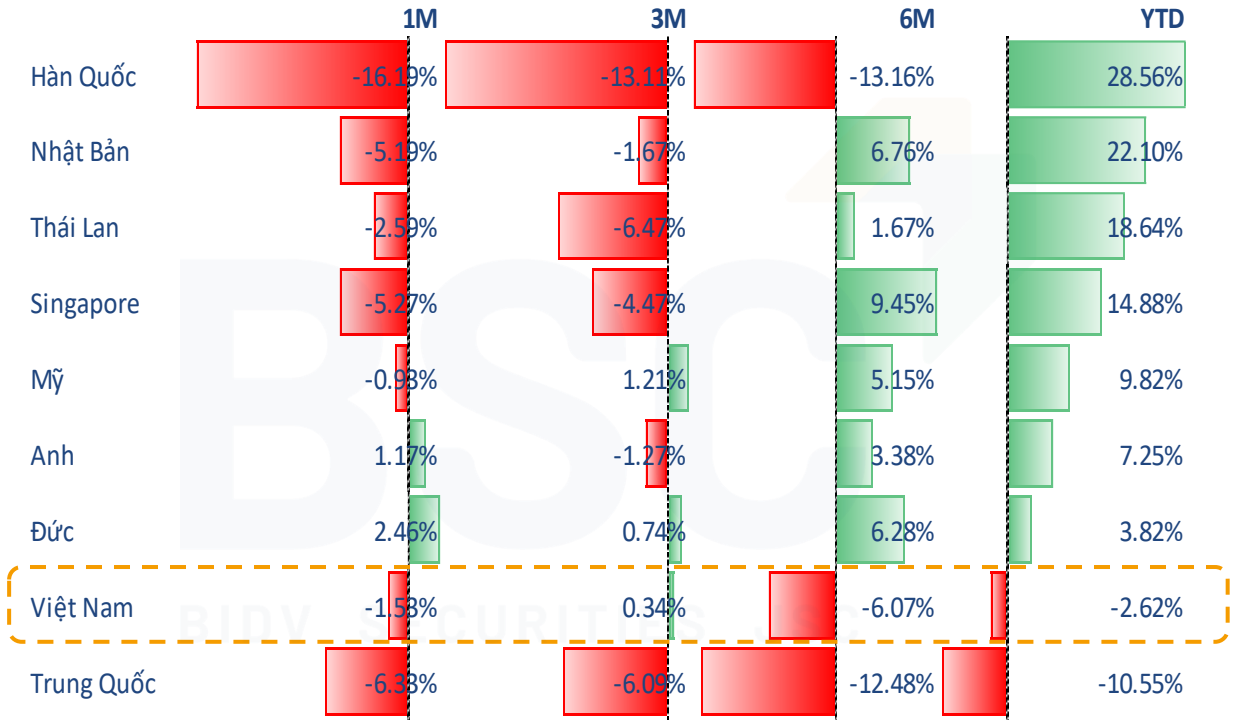
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ nhiều nguồn

Hiệu suất TTCK trong nước và quốc tế

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%	0.51%	-0.19%	-6.68%	5.55%	-3.47%	-1.53%		
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.57%	0.90%	-1.02%	2.24%	-0.02%	-0.58%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	0.15%	-0.12%	-0.46%	2.59%	0.35%	-0.42%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	13	12	13	17	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	14	14	10	12	15	12	11

VN-Index đạt hiệu suất -2.62% YTD



Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg. Data cập nhật đến ngày